

Số: /2021/QĐ-UBND

Hòa Bình, ngày tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ đơn giá “Đo đạc bản đồ địa chính; đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính” trên địa bàn tỉnh Hòa Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 19 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đo đạc và bản đồ ngày 14 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ ban hành quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ ban hành quy định về mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT ngày 04 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 111/TTr-STNMT ngày 02 tháng 3 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bộ đơn giá “Đo đạc bản đồ địa chính; đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính” trên địa bàn tỉnh Hòa Bình. Cụ thể như sau:

1. Phụ lục 1: Đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính;
2. Phụ lục 2: Đơn giá cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
3. Phụ lục 3: Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.

Điều 2. Đối tượng và phạm vi áp dụng

- Phạm vi áp dụng: Bộ đơn giá “Đo đạc bản đồ địa chính; đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính” là cơ sở để lập, thẩm tra xét duyệt thiết kế kỹ thuật - dự toán và thanh quyết toán các dự án đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn tỉnh Hòa Bình;

- Đối tượng áp dụng: Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công, các tổ chức và cá nhân có liên quan thực hiện công tác đo đạc bản đồ địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

Điều 3. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm công khai bộ đơn giá sản phẩm theo quy định; thường xuyên cập nhật các quy định có liên quan của Nhà nước để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2021.

Bãi bỏ Quyết định số 222/QĐ-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt Bộ đơn giá sản phẩm “Đo đạc địa chính; đăng ký, cấp giấy chứng nhận” trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

Điều 5. Xử lý chuyển tiếp

- Đối với các công việc đã tổ chức lựa chọn nhà thầu và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu thực hiện trước ngày có hiệu lực của quyết định này: Tiếp tục áp dụng đơn giá trúng thầu để thanh, quyết toán;

- Đối với các nhiệm vụ thực hiện theo hình thức đặt hàng, giao dự toán theo hình thức tự thực hiện; các nhiệm vụ chưa tổ chức lựa chọn và chưa phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, đơn vị đầu tư có trách nhiệm trình phê duyệt điều chỉnh dự toán hoặc phê duyệt giá dự toán gói thầu theo đơn giá ban hành kèm theo quyết định này.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm tra VBQPPL;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Hòa Bình;
- Công báo tỉnh;
- Chánh, các Phó Chánh VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, TCTM (78^b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Quách Tất Liêm

Phụ lục 1:

ĐƠN GIÁ ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

XÂY DỰNG LƯỚI ĐỊA CHÍNH, ĐO ĐẠC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐẠC TRỰC TIẾP, SỐ HOÁ VÀ CHUYÊN HỆ TOẠ ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH, ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH, TRÍCH ĐO THỬA ĐẤT, ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỬA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH, ĐO ĐẠC BỔ SUNG TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình)

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
I	LƯỚI ĐỊA CHÍNH:	Điểm												
	Chọn điểm, đo và chôn mốc bê tông (không xây tường vây), đo ngắm, tính toán (GPS):	điểm	1	2.865.046	340.062	20.424	579.107	90.803		3.895.442	973.861	4.869.303		90.349
		Ngoại nghiệp	2	3.616.036	456.958	25.316	579.107	115.204		4.792.622	1.198.155	5.990.777		113.809
			3	4.513.253	626.989	31.618	579.107	132.772		5.883.740	1.470.935	7.354.674		141.837
			4	5.785.965	887.939	40.120	579.107	165.958		7.459.089	1.864.772	9.323.861		181.594
			5	7.785.643	1.144.166	50.395	579.107	186.673		9.745.985	2.436.496	12.182.481		243.916
		Nội nghiệp	1-5	343.003		1.779	33.932	1.200		379.914	56.987	436.902		10.545
		điểm	1	4.307.511	906.831	28.892	1.897.814	145.458		7.286.507	1.821.627	9.108.133		138.703

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
1	<i>Chọn điểm, đổ và chôn mốc bê tông (có xây tường vây), đo ngắm, tính toán (GPS):</i>	Ngoại nghiệp	2	5.176.035	1.200.843	36.390	1.897.814	169.859		8.480.942	2.120.235	10.601.177		166.103
			3	6.244.211	1.618.836	44.646	1.897.814	199.572		10.005.080	2.501.270	12.506.349		199.861
			4	7.805.416	2.588.248	57.057	1.897.814	244.903		12.593.438	3.148.359	15.741.797		249.288
			5	10.093.587	3.127.860	71.892	1.897.814	274.727		15.465.880	3.866.470	19.332.350		321.281
		Nội nghiệp	1-5	343.003		1.779	33.932	1.200		379.914	56.987	436.902		10.545
	<i>Chọn điểm, đổ và chôn mốc bê tông trên hè phố (có xây hố ga, nắp đậy), đo ngắm, tính toán (GPS):</i>	điểm	1	3.198.890	397.447	22.628	579.107	90.803		4.288.876	1.072.219	5.361.095		100.808
Ngoại nghiệp		2	4.402.641	533.472	29.851	613.039	116.404		5.695.406	1.385.860	7.081.266		138.251	
		3	3.760.974	435.704	26.050	60.147	79.318		4.362.193	1.052.557	5.414.749		118.068	
		4	4.670.116	629.823	32.900	60.147	97.321		5.490.306	1.334.585	6.824.891		146.435	
		5	6.221.619	828.664	39.869	60.147	105.891		7.256.190	1.776.056	9.032.246		194.717	
		Nội nghiệp	1-5	343.003		1.779	33.932	1.200		379.914	56.987	436.902		10.545

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1	
								K.hao	N.lượng						
1	Chọn điềm, chôn móc	điềm	1	1.669.221	286.927	11.020	552.892	54.655		2.574.715	643.679	3.218.393		52.293	
			2	2.218.005	382.569	13.775	552.892	69.836		3.237.079	809.270	4.046.348		69.486	
			3	2.869.687	478.212	18.367	552.892	81.982		4.001.140	1.000.285	5.001.425		89.901	
			4	3.795.762	622.266	23.877	552.892	103.236		5.098.033	1.274.508	6.372.541		118.913	
			5	4.813.301	813.551	30.305	552.892	109.309		6.319.358	1.579.839	7.899.197		150.791	
1.1	Chọn điềm, chôn móc địa chính trên hệ phố (có xây hồ, nắp đậy)		1	2.003.065	344.313	13.224	552.892	54.655		2.968.148	742.037	3.710.185		62.752	
			2	2.661.607	459.083	16.530	552.892	69.836		3.759.949	939.987	4.699.936		83.383	
			3	3.443.625	573.854	22.040	552.892	81.982		4.674.393	1.168.598	5.842.992		107.882	
			4	4.554.914	746.719	28.652	552.892	103.236		5.986.414	1.496.604	7.483.018		142.696	
			5	5.775.961	976.261	36.366	552.892	109.309		7.450.789	1.862.697	9.313.486		180.949	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
2	Xây tường vây	điểm	1	1.442.465	566.770	8.468	1.318.707	54.655		3.391.064	847.766	4.238.831		48.353
			2	1.559.999	743.885	11.074	1.318.707	54.655		3.688.320	922.080	4.610.400		52.293
			3	1.730.958	991.847	13.028	1.318.707	66.800		4.121.340	1.030.335	5.151.675		58.024
			4	2.019.450	1.700.309	16.937	1.318.707	78.945		5.134.349	1.283.587	6.417.936		67.695
			5	2.307.943	1.983.694	21.497	1.318.707	88.055		5.719.895	1.429.974	7.149.869		77.365
2	Tiếp điểm	điểm	1	308.691	42.508	1.662	108.341	54.655		515.857	128.964	644.821		9.671
			2	388.723	42.508	2.174	108.341	69.836		611.581	152.895	764.477		12.178
			3	468.754	63.762	2.557	108.341	81.982		725.396	181.349	906.744		14.685
			4	583.084	80.292	3.197	108.341	103.236		878.150	219.538	1.097.688		18.267
			5	777.445	80.292	4.220	108.341	109.309		1.079.607	269.902	1.349.509		24.356

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
3.1	Tiếp điểm không có tường vây		1	385.864	53.135	1.247	108.341	54.655		603.241	150.810	754.052		12.088
			2	485.903	53.135	1.630	108.341	69.836		718.846	179.711	898.557		15.222
			3	585.942	79.702	1.918	108.341	81.982		857.885	214.471	1.072.356		18.356
			4	728.855	100.365	2.398	108.341	103.236		1.043.195	260.799	1.303.994		22.834
			5	971.807	100.365	3.165	108.341	109.309		1.292.987	323.247	1.616.234		30.445
4	Đo ngắm	điểm	1	967.696	53.135	4.702	13.108	18.074		1.056.715	264.179	1.320.893		29.997
			2	1.169.902	74.389	6.839	13.108	27.293		1.291.530	322.883	1.614.413		36.265
			3	1.415.436	148.777	8.549	13.108	32.716		1.618.586	404.647	2.023.233		43.876
			4	1.762.074	265.673	11.541	13.108	44.647		2.097.043	524.261	2.621.304		54.621
			5	2.744.214	330.616	15.388	13.108	59.289		3.162.614	790.654	3.953.268		85.066

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1	
								K.hao	N.lượng						
4.1	Đo độ cao lượng giác		1	96.770	5.313	470	1.311	1.807		105.671	26.418	132.089		3.000	
			2	116.990	7.439	684	1.311	2.729		129.153	32.288	161.441		3.627	
			3	141.544	14.878	855	1.311	3.272		161.859	40.465	202.323		4.388	
			4	176.207	26.567	1.154	1.311	4.465		209.704	52.426	262.130		5.462	
			5	274.421	33.062	1.539	1.311	5.929		316.261	79.065	395.327		8.507	
5	Tính toán	điểm	1-5	343.003		1.779	33.932	1.200		379.914	56.987	436.902		10.545	
5.1	Tính toán cho Đo độ cao lượng giác		1-5	21.438		1.779	33.932	120		57.269	8.590	65.859		659	
6	Phục vụ KTNT	điểm	1-5	228.129		4.702	13.108	18.074		264.013	66.003	330.016		8.059	
II	ĐO ĐẠC THANH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH														

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
II.1	TỶ LỆ 1/200													
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	21.630.841	2.025.021	217.574	834.414	288.076	540	24.996.464	6.249.116	31.245.580	35.577.550	633.250
			2	25.231.948	2.425.302	247.999	834.414	333.629	540	29.073.831	7.268.458	36.342.288	40.904.023	738.732
			3	29.202.948	2.859.825	278.424	834.414	405.213	540	33.581.363	8.395.341	41.976.704	46.746.993	855.049
			4	33.779.228	3.330.952	319.326	834.414	480.051	540	38.744.511	9.686.128	48.430.639	53.564.366	989.095
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	2.168.961		20.104	1.442.587	66.540	68.738	3.766.931	565.040	4.331.970		66.102
			2	2.354.934		21.099	1.442.587	71.123	76.983	3.966.726	595.009	4.561.735		71.769
			3	2.523.607		22.094	1.442.587	75.338	84.452	4.148.078	622.212	4.770.289		76.910
			4	2.817.703		23.753	1.442.587	82.684	97.383	4.464.110	669.617	5.133.727		85.873

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
a	Các trường hợp đặc biệt													
a.1	Đôi với đo vẽ hệ thống giao thông đường bộ, đường													
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	6.489.252	607.506	65.272	250.324	86.423	162	7.498.939	1.874.735	9.373.674	10.673.265	189.975
			2	7.569.584	727.590	74.400	250.324	100.089	162	8.722.149	2.180.537	10.902.686	12.271.207	221.620
			3	8.760.884	857.947	83.527	250.324	121.564	162	10.074.409	2.518.602	12.593.011	14.024.098	256.515
			4	10.133.768	999.286	95.798	250.324	144.015	162	11.623.353	2.905.838	14.529.192	16.069.310	296.728
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	650.688		6.031	432.776	19.962	20.621	1.130.079	169.512	1.299.591		19.830
			2	706.480		6.330	432.776	21.337	23.095	1.190.018	178.503	1.368.520		21.531
			3	757.082		6.628	432.776	22.601	25.336	1.244.423	186.663	1.431.087		23.073
			4	845.311		7.126	432.776	24.805	29.215	1.339.233	200.885	1.540.118		25.762

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1	
								K.hao	N.lượng						
a2.	Đối với đối tượng thủy hệ được Nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:														
	Áp dụng theo đơn giá tại mục a.1 và chỉ được tính đối với phần diện tích trong phạm vi 03 m kể từ ranh giới chiếm đất của đối tượng trở vào bên trong đối tượng														
a.3	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính														
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	2.163.084	202.502	6.026	83.441	28.808		2.483.861	620.965	3.104.827	3.390.686	63.325	
2			2.523.195	242.530	7.318	83.441	33.363		2.889.847	722.462	3.612.308	3.919.669	73.873		
3			2.920.295	285.982	8.609	83.441	40.521		3.338.849	834.712	4.173.561	4.500.434	85.505		
4			3.377.923	333.095	10.331	83.441	48.005		3.852.795	963.199	4.815.994	5.176.878	98.909		
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	216.896		464	31.213			248.574	37.286	285.860		6.610	
2			235.493		564	31.213			267.270	40.091	307.361		7.177		
3			252.361		663	31.213			284.237	42.636	326.873		7.691		

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
			4	281.770		829	31.213			313.813	47.072	360.884		8.587
a.4	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng.													
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	24.875.467	2.328.774	217.574	834.414	288.076	540	28.544.843	7.136.211	35.681.054	40.262.454	728.238
			2	29.016.740	2.789.097	247.999	834.414	333.629	540	33.222.418	8.305.605	41.528.023	46.360.575	849.542
			3	33.583.391	3.288.799	278.424	834.414	405.213	540	38.390.779	9.597.695	47.988.474	53.048.978	983.306
			4	38.846.112	3.830.595	319.326	834.414	480.051	540	44.311.038	11.077.760	55.388.798	60.846.560	1.137.459
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	2.385.857		20.104	1.442.587	66.540	68.738	3.983.827	597.574	4.581.401		72.712
			2	2.590.427		21.099	1.442.587	71.123	76.983	4.202.219	630.333	4.832.552		78.946
			3	2.775.967		22.094	1.442.587	75.338	84.452	4.400.438	660.066	5.060.504		84.601
			4	3.099.474		23.753	1.442.587	82.684	97.383	4.745.881	711.882	5.457.763		94.460

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
1	NGOẠI NGHIỆP												1 ha	
1.1	Công tác chuẩn bị	Ha	1-5	403.261	23.615	34.435	125.162			586.474	146.619	733.093	733.093	11.462
1.2	Lưới đo vẽ	Ha	1	2.690.131		16.127	83.441	57.054	540	2.847.293	711.823	3.559.116	3.559.116	78.798
			2	3.011.113		18.143	83.441	65.731	540	3.178.967	794.742	3.973.709	3.973.709	88.200
			3	3.316.809		20.159	83.441	72.781	540	3.493.730	873.432	4.367.162	4.367.162	97.154
			4	3.714.215		23.182	83.441	80.916	540	3.902.294	975.573	4.877.867	4.877.867	108.795
			5											
1.3	Xác định ranh giới	Ha	1	5.661.503	1.093.393	24.105	208.603			6.987.604	1.746.901	8.734.505	8.734.505	165.834
			2	6.792.581	1.311.835	29.270	208.603			8.342.290	2.085.572	10.427.862	10.427.862	198.965
			3	7.893.089	1.524.374	34.435	208.603			9.660.502	2.415.125	12.075.627	12.075.627	231.201

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1	
								K.hao	N.lượng						
1.3	thừa đất,	Ha	4	8.969.141	1.732.190	41.322	208.603			10.951.257	2.737.814	13.689.071	13.689.071	262.720	
			5												
1.4	Đo vẽ chi tiết	Ha	1	9.109.762	351.869	60.262	208.603	231.022		9.961.518	2.490.380	12.451.898	12.451.898	266.839	
			2	10.943.942	421.535	73.175	208.603	267.898		11.915.154	2.978.788	14.893.942	14.893.942	320.565	
			3	13.129.674	506.550	86.088	208.603	332.432		14.263.348	3.565.837	17.829.185	17.829.185	384.588	
			4	15.758.665	608.097	103.306	208.603	399.136		17.077.807	4.269.452	21.347.259	21.347.259	461.596	
			5												
1.5	Đối soát kiểm tra	Ha	1	275.127	69.665	24.105	83.441			452.339	113.085	565.423	565.423	8.059	
			2	336.266	83.835	29.270	83.441			532.812	133.203	666.016	666.016	9.850	
			3	412.691	103.908	34.435	83.441			634.475	158.619	793.094	793.094	12.088	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
1.5	Đốt sạch, rãnh tra	Ha	4	522.741	125.162	41.322	83.441			772.667	193.167	965.833	965.833	15.312
			5											
1.6	Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất	Ha	1	1.259.470	486.477	24.105	83.441			1.853.494	463.373	2.316.867	2.316.867	36.892
			2	1.513.199	584.481	29.270	83.441			2.210.391	552.598	2.762.989	2.762.989	44.324
			3	1.815.838	701.377	34.435	83.441			2.635.093	658.773	3.293.866	3.293.866	53.189
			4	2.179.618	841.889	41.322	83.441			3.146.270	786.568	3.932.838	3.932.838	63.844
			5											
1.7	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	Ha	1-5	2.231.586		34.435	41.721			2.307.742	576.936	2.884.678	2.884.678	65.367
2	NỘI NGHIỆP													

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1	
								K.hao	N.lượng						
2.1	Vẽ bản đồ số	Ha	1	882.289		4.643	312.131	24.353	37.699	1.261.115	189.167	1.450.283	1.450.283	26.889	
			2	1.068.262		5.638	312.131	28.936	45.944	1.460.911	219.137	1.680.048	1.680.048	32.557	
			3	1.236.935		6.633	312.131	33.150	53.412	1.642.262	246.339	1.888.602	1.888.602	37.697	
			4	1.531.031		8.292	312.131	40.497	66.344	1.958.295	293.744	2.252.039	2.252.039	46.660	
			5												
2.2	Nhập thông tin thửa đất	Ha	1-5	423.845		2.322	113.502	17.107	15.596	572.371	85.856	658.227	658.227	12.917	
2.3	Lập số mục kê	Ha	1-5	21.625		1.990	113.502			137.117	20.568	157.685	157.685	659	
2.4	Biên tập và in BĐDC theo ĐVHC	Ha	1-5	110.286		5.394	307.565	7.664	5.159	436.068	65.410	501.478	501.478	3.361	
2.5	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Ha	1-5												
2.6	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Ha	1-5												
2.7	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất	Ha	1-5	371.945		1.505	255.380	17.417	10.285	656.533	98.480	755.012	755.012	11.335	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
2.8	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	Ha	1-5	229.222		1.990	113.502			344.714	51.707	396.422	396.422	6.986
2.9	Lấy xác nhận hồ sơ	Ha	1-5	86.499		1.990	113.502			201.991	30.299	232.290	232.290	2.636
2.10	Giao nộp sản phẩm	Ha	1-5	43.249		270	113.502			157.021	23.553	180.575	180.575	1.318
II.2	TỶ LỆ 1/500											6,25 ha		
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	5.978.195	613.056	41.932	168.510	58.405	86	6.860.184	1.715.046	8.575.230	10.150.294	174.932
			2	6.952.512	738.312	48.978	168.510	72.288	86	7.980.685	1.995.171	9.975.857	11.643.231	203.471
			3	8.136.659	888.884	60.072	168.510	96.843	86	9.351.054	2.337.763	11.688.817	13.444.514	238.156
			4	9.564.385	1.071.761	72.947	168.510	124.956	86	11.002.646	2.750.661	13.753.307	15.624.013	279.977
			5	11.264.058	1.287.701	89.871	168.510	155.932	86	12.966.158	3.241.540	16.207.698	18.216.710	329.763

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1	
								K.hao	N.lượng						
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	1.002.696		8.760	284.666	36.486	37.014	1.369.621	205.443	1.575.065		30.558	
			2	1.073.279		9.130	284.666	38.260	44.556	1.449.891	217.484	1.667.374		32.709	
			3	1.143.862		9.500	284.666	40.008	48.657	1.526.693	229.004	1.755.697		34.860	
			4	1.237.973		9.993	284.666	42.361	51.708	1.626.701	244.005	1.870.706		37.729	
			5	1.350.076		10.610	284.666	45.138	56.477	1.746.967	262.045	2.009.012		41.145	
b	Các trường hợp đặc biệt														
b.1	Đôi với đo vẽ hệ thống giao thông đường bộ, đường														
			1	1.793.459	183.917	12.580	50.553	17.521	26	2.058.055	514.514	2.572.569	3.045.088	52.480	
			2	2.085.754	221.494	14.693	50.553	21.686	26	2.394.206	598.551	2.992.757	3.492.969	61.041	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	3	2.440.998	266.665	18.022	50.553	29.053	26	2.805.316	701.329	3.506.645	4.033.354	71.447
			4	2.869.315	321.528	21.884	50.553	37.487	26	3.300.794	825.198	4.125.992	4.687.204	83.993
			5	3.379.217	386.310	26.961	50.553	46.780	26	3.889.848	972.462	4.862.309	5.465.013	98.929
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	300.809		2.628	85.400	10.946	11.104	410.886	61.633	472.519		9.167
			2	321.984		2.739	85.400	11.478	13.367	434.967	65.245	500.212		9.813
			3	343.159		2.850	85.400	12.002	14.597	458.008	68.701	526.709		10.458
			4	371.392		2.998	85.400	12.708	15.512	488.010	73.202	561.212		11.319
			5	405.023		3.183	85.400	13.542	16.943	524.090	78.614	602.704		12.344

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1	
								K.hao	N.lượng						
b.2	Đối với đối tượng thủy hệ được Nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:														
	Áp dụng theo đơn giá tại mục b.1 và chỉ được tính đối với phần diện tích trong phạm vi 03 m kể từ ranh giới chiếm đất của đối tượng trở vào bên trong đối tượng														
b.3	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính														
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	597.820	61.306	177	16.851	5.840		681.993	170.498	852.492	969.023	17.493	
			2	695.251	73.831	221	16.851	7.229		793.383	198.346	991.729	1.116.384	20.347	
			3	813.666	88.888	294	16.851	9.684		929.384	232.346	1.161.730	1.294.510	23.816	
			4	956.438	107.176	383	16.851	12.496		1.093.344	273.336	1.366.680	1.510.291	27.998	
			5	1.126.406	128.770	501	16.851	15.593		1.288.121	322.030	1.610.151	1.766.665	32.976	
			1	100.270		28	1.035			101.332	15.200	116.532		3.056	
			2	107.328		34	1.035			108.396	16.259	124.656		3.271	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	3	114.386		39	1.035			115.461	17.319	132.780		3.486
			4	123.797		47	1.035			124.880	18.732	143.611		3.773
			5	135.008		57	1.035			136.100	20.415	156.515		4.115
b.4	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng.													
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	6.874.925	705.014	41.932	168.510	58.405	86	7.848.871	1.962.218	9.811.089	11.501.464	201.171
			2	7.995.389	849.059	48.978	168.510	72.288	86	9.134.309	2.283.577	11.417.886	13.208.688	233.992
			3	9.357.158	1.022.216	60.072	168.510	96.843	86	10.704.885	2.676.221	13.381.106	15.268.347	273.880
			4	10.999.042	1.232.526	72.947	168.510	124.956	86	12.598.067	3.149.517	15.747.584	17.760.657	321.973
			5	12.953.667	1.480.856	89.871	168.510	155.932	86	14.848.922	3.712.231	18.561.153	20.725.423	379.227

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1	
								K.hao	N.lượng						
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	1.102.965		8.760	284.666	36.486	37.014	1.469.891	220.484	1.690.375		33.614	
2			1.180.607		9.130	284.666	38.260	44.556	1.557.219	233.583	1.790.801		35.980		
3			1.258.248		9.500	284.666	40.008	48.657	1.641.079	246.162	1.887.241		38.347		
4			1.361.770		9.993	284.666	42.361	51.708	1.750.498	262.575	2.013.073		41.501		
5			1.485.083		10.610	284.666	45.138	56.477	1.881.974	282.296	2.164.271		45.260		
1	NGOẠI NGHIỆP											6,25	ha		
1.1	Công tác chuẩn bị	Ha	1-5	205.663	11.713	7.361	25.276			250.014	62.503	312.517	50.003	5.845	
			1	572.264		2.921	16.851	10.682	86	602.804	150.701	753.505	120.561	16.763	
			2	687.206		3.895	16.851	13.545	86	721.583	180.396	901.979	144.317	20.129	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1	
								K.hao	N.lượng						
1.2	Lưới đo vẽ	Ha	3	824.158		4.868	16.851	17.623	86	863.587	215.897	1.079.484	172.717	24.141	
			4	988.012		5.598	16.851	20.053	86	1.030.600	257.650	1.288.250	206.120	28.940	
			5	1.183.658		6.329	16.851	22.396	86	1.229.319	307.330	1.536.649	245.864	34.671	
1.3	Xác định ranh giới thửa đất,	Ha	1	1.919.286	370.667	4.416	42.127				2.336.497	584.124	2.920.622	467.299	56.219
			2	2.302.752	444.725	5.520	42.127				2.795.125	698.781	3.493.907	559.025	67.451
			3	2.763.498	533.708	7.361	42.127				3.346.694	836.674	4.183.368	669.339	80.947
			4	3.316.198	640.450	9.569	42.127				4.008.344	1.002.086	5.010.430	801.669	97.137
			5	3.979.437	768.540	12.513	42.127				4.802.617	1.200.654	6.003.272	960.523	116.564
			1	1.895.320	70.279	11.041	42.127	47.723			2.066.490	516.623	2.583.113	413.298	55.517
			2	2.274.384	87.849	13.801	42.127	58.742			2.476.904	619.226	3.096.130	495.381	66.620

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
1.4	Đo vẽ chi tiết	Ha	3	2.729.260	105.419	18.401	42.127	79.220		2.974.428	743.607	3.718.035	594.886	79.944
			4	3.274.623	126.579	23.922	42.127	104.903		3.572.154	893.039	4.465.193	714.431	95.919
			5	3.930.037	151.894	31.282	42.127	133.537		4.288.878	1.072.219	5.361.097	857.776	115.117
1.5	Đối soát, kiểm tra	Ha	1	111.029	27.961	4.416	16.851			160.257	40.064	200.321	32.051	3.252
			2	138.909	34.951	5.520	16.851			196.231	49.058	245.288	39.246	4.069
			3	188.309	47.231	7.361	16.851			259.752	64.938	324.689	51.950	5.516
			4	255.318	64.045	9.569	16.851			345.783	86.446	432.228	69.157	7.479
			5	322.327	80.859	12.513	16.851			432.550	108.137	540.687	86.510	9.441
			1	342.869	132.435	4.416	16.851			496.572	124.143	620.715	99.314	10.043
			2	411.835	159.073	5.520	16.851			593.279	148.320	741.599	118.656	12.063

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
1.6	Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất	Ha	3	494.006	190.812	7.361	16.851			709.030	177.257	886.287	141.806	14.470
			4	592.807	228.975	9.569	16.851			848.202	212.050	1.060.252	169.640	17.364
			5	711.173	274.694	12.513	16.851			1.015.231	253.808	1.269.039	203.046	20.831
1.7	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	Ha	1-5	931.764		7.361	8.425			947.550	236.887	1.184.437	189.510	27.293
2	NỘI NGHIỆP													
2.1	Vẽ bản đồ số	Ha	1	317.624		1.727	64.680	8.275	9.226	401.532	60.230	461.762	73.882	9.680
			2	388.207		2.097	64.680	10.049	16.768	481.801	72.270	554.071	88.651	11.831
			3	458.790		2.467	64.680	11.798	20.869	558.603	83.791	642.394	102.783	13.982
			4	552.901		2.960	64.680	14.150	23.920	658.611	98.792	757.403	121.184	16.850
			5	665.004		3.576	64.680	16.928	28.689	778.877	116.832	895.709	143.313	20.267

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
2.2	Nhập thông tin thửa đất	Ha	1-5	214.171		1.727	23.520	14.603	13.248	267.269	40.090	307.359	49.177	6.527
2.3	Lập sổ mục kê	Ha	1-5	12.110		740	23.520			36.370	5.455	41.825	6.692	369
2.4	Biên tập và in BĐĐC theo ĐVHC	Ha	1-5	20.760		1.879	49.466	1.361	966	74.432	11.165	85.597	13.696	633
2.5	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Ha	1-5											
2.6	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Ha	1-5											
2.7	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất	Ha	1-5	260.881		1.114	52.920	12.246	13.574	340.735	51.110	391.845	62.695	7.951
2.8	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	Ha	1-5	112.795		740	23.520			137.055	20.558	157.613	25.218	3.438
2.9	Lấy xác nhận hồ sơ	Ha	1-5	20.760		740	23.520			45.020	6.753	51.773	8.284	633
2.10	Giao nộp sản phẩm	Ha	1-5	43.595		94	23.520			67.209	10.081	77.291	12.367	1.329
II.3	TỶ LỆ 1/1000											25 ha		

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	1.910.096	165.261	19.529	45.785	26.450	45	2.167.164	541.791	2.708.956	3.408.883	55.861
			2	2.215.670	196.291	22.274	45.785	31.157	45	2.511.222	627.805	3.139.027	3.880.877	64.811
			3	2.768.981	269.877	25.095	45.785	36.840	45	3.146.623	786.656	3.933.279	4.728.925	81.019
			4	3.710.772	430.792	29.798	45.785	46.927	45	4.264.118	1.066.030	5.330.148	6.192.235	108.605
			5	4.571.002	552.837	35.629	45.785	59.400	45	5.264.697	1.316.174	6.580.871	7.526.024	133.803
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	481.194		3.939	90.949	15.674	16.876	608.632	91.295	699.927		14.665
			2	515.620		4.120	90.949	16.341	18.056	645.086	96.763	741.849		15.714
			3	558.697		4.346	90.949	17.604	20.269	691.866	103.780	795.645		17.027
			4	612.499		4.628	90.949	18.948	22.617	749.641	112.446	862.088		18.667
			5	679.795		4.978	90.949	20.622	25.527	821.872	123.281	945.153		20.718

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
c	Các trường hợp đặc biệt													
c.1	Đôi với do vẽ hệ thống giao thông đường bộ, đường													
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	573.029	49.578	5.859	13.736	7.935	13	650.149	162.537	812.687	1.022.665	16.758
			2	664.701	58.887	6.682	13.736	9.347	13	753.367	188.342	941.708	1.164.263	19.443
			3	830.694	80.963	7.529	13.736	11.052	13	943.987	235.997	1.179.984	1.418.677	24.306
			4	1.113.231	129.238	8.939	13.736	14.078	13	1.279.235	319.809	1.599.044	1.857.671	32.582
			5	1.371.301	165.851	10.689	13.736	17.820	13	1.579.409	394.852	1.974.261	2.257.807	40.141

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1	
								K.hao	N.lượng						
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	144.358		1.182	27.285	4.702	5.063	182.590	27.388	209.978		4.399	
			2	154.686		1.236	27.285	4.902	5.417	193.526	29.029	222.555		4.714	
			3	167.609		1.304	27.285	5.281	6.081	207.560	31.134	238.694		5.108	
			4	183.750		1.388	27.285	5.684	6.785	224.892	33.734	258.626		5.600	
			5	203.939		1.493	27.285	6.187	7.658	246.562	36.984	283.546		6.215	
c.2	Đối với đối tượng thủy hệ được Nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:														
	Áp dụng theo đơn giá tại mục c.1 và chỉ được tính đối với phần diện tích trong phạm vi 03 m kể từ ranh giới chiếm đất của đối tượng trở vào bên trong đối tượng														
c.3	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính														
			1	191.010	16.526	22	4.579	2.645		214.781	53.695	268.476	323.916	5.586	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	2	221.567	19.629	27	4.579	3.116		248.917	62.229	311.146	370.546	6.481
			3	276.898	26.988	31	4.579	3.684		312.180	78.045	390.225	454.579	8.102
			4	371.077	43.079	39	4.579	4.693		423.467	105.867	529.334	599.877	10.861
			5	457.100	55.284	49	4.579	5.940		522.951	130.738	653.689	731.973	13.380
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	48.119		3	86			48.209	7.231	55.440		1.466
			2	51.562		4	86			51.652	7.748	59.400		1.571
			3	55.870		5	86			55.961	8.394	64.355		1.703
			4	61.250		6	86			61.342	9.201	70.543		1.867
			5	67.980		7	86			68.073	10.211	78.284		2.072

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
c.4	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng,													
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	2.196.610	190.050	19.529	45.785	26.450	45	2.478.468	619.617	3.098.085	3.853.349	64.240
2			2.548.021	225.735	22.274	45.785	31.157	45	2.873.016	718.254	3.591.270	4.392.416	74.533	
3			3.184.328	310.358	25.095	45.785	36.840	45	3.602.452	900.613	4.503.065	5.362.961	93.172	
4			4.267.387	495.411	29.798	45.785	46.927	45	4.885.353	1.221.338	6.106.691	7.039.216	124.896	
5			5.256.652	635.762	35.629	45.785	59.400	45	6.033.273	1.508.318	7.541.591	8.564.921	153.873	
			1	529.313		3.939	90.949	15.674	16.876	656.752	98.513	755.264		16.131
			2	567.182		4.120	90.949	16.341	18.056	696.648	104.497	801.145		17.286
			3	614.566		4.346	90.949	17.604	20.269	747.735	112.160	859.895		18.730

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1	
								K.hao	N.lượng						
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	4	673.749		4.628	90.949	18.948	22.617	810.891	121.634	932.525		20.533	
			5	747.775		4.978	90.949	20.622	25.527	889.852	133.478	1.023.329		22.789	
1	NGOẠI NGHIỆP											25	ha		
1.1	Công tác chuẩn bị	Ha	1-5	102.328	5.857	3.143	6.868			118.195	29.549	147.744	5.910	2.908	
1.2	Lưới đo vẽ	Ha	1	171.802		1.142	4.579	3.760	45	181.326	45.332	226.658	9.066	5.032	
			2	206.040		1.294	4.579	4.410	45	216.367	54.092	270.459	10.818	6.035	
			3	247.003		1.523	4.579	5.235	45	258.383	64.596	322.979	12.919	7.235	
			4	296.526		1.904	4.579	7.426	45	310.478	77.619	388.097	15.524	8.686	
			5	355.220		2.376	4.579	10.007	45	372.225	93.056	465.281	18.611	10.405	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
1.3	Xác định ranh giới thửa đất,	Ha	1	440.203	85.015	2.200	11.446			538.865	134.716	673.581	26.943	12.894
			2	528.244	102.019	2.672	11.446			644.380	161.095	805.475	32.219	15.473
			3	817.800	157.940	3.143	11.446			990.329	247.582	1.237.911	49.516	23.955
			4	1.279.035	247.017	3.929	11.446			1.541.427	385.357	1.926.784	77.071	37.465
			5	1.726.820	333.497	4.903	11.446			2.076.666	519.166	2.595.832	103.833	50.581
1.4	Đo vẽ chi tiết	Ha	1	755.071	23.332	5.500	11.446	22.690		818.040	204.510	1.022.549	40.902	22.117
			2	905.474	28.008	6.679	11.446	26.746		978.353	244.588	1.222.941	48.918	26.523
			3	1.087.057	33.628	7.857	11.446	31.605		1.171.595	292.899	1.464.494	58.580	31.842
			4	1.391.531	53.796	9.822	11.446	39.501		1.506.097	376.524	1.882.621	75.305	40.760
			5	1.670.327	64.517	12.258	11.446	49.393		1.807.941	451.985	2.259.927	90.397	48.926

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
1.5	Đổi soát, kiểm tra	Ha	1	70.066	10.863	2.200	4.579			87.707	21.927	109.634	4.385	2.052
			2	84.250	12.988	2.672	4.579			104.489	26.122	130.611	5.224	2.468
			3	101.002	15.586	3.143	4.579			124.310	31.077	155.387	6.215	2.959
			4	152.482	38.257	3.929	4.579			199.246	49.811	249.057	9.962	4.466
			5	182.929	45.908	4.903	4.579			238.319	59.580	297.899	11.916	5.358
1.6	Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất	Ha	1	104.059	40.193	2.200	4.579			151.031	37.758	188.789	7.552	3.048
			2	122.768	47.420	2.672	4.579			177.438	44.359	221.797	8.872	3.596
			3	147.224	56.866	3.143	4.579			211.811	52.953	264.764	10.591	4.312
			4	222.303	85.866	3.929	4.579			316.676	79.169	395.844	15.834	6.512
			5	266.812	103.058	4.903	4.579			379.351	94.838	474.189	18.968	7.815

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
1.7	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	Ha	1-5	266.568		3.143	2.289			272.000	40.800	312.800	12.512	7.808
2	NỘI NGHIỆP													
2.1	Vẽ bản đồ số	Ha	1	137.706		723	21.603	3.516	5.921	169.469	25.420	194.890	7.796	4.197
			2	172.133		903	21.603	4.182	7.101	205.923	30.888	236.811	9.472	5.246
			3	215.209		1.129	21.603	5.446	9.315	252.702	37.905	290.608	11.624	6.559
			4	269.012		1.411	21.603	6.789	11.662	310.478	46.572	357.050	14.282	8.198
			5	336.308		1.761	21.603	8.463	14.573	382.709	57.406	440.115	17.605	10.249
2.2	Nhập thông tin thửa đất	Ha	1-5	121.099		644	7.856	5.689	5.155	140.442	21.066	161.508	6.460	3.691
2.3	Lập sổ mục kê	Ha	1-5	14.272		339	7.856			22.467	3.370	25.837	1.033	435
2.4	Biên tập và in BĐDC theo ĐVHC	Ha	1-5	5.882		857	12.391	374	276	19.780	2.967	22.747	910	179

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1	
								K.hao	N.lượng						
2.5	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Ha	1-5												
2.6	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Ha	1-5												
2.7	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất	Ha	1-5	129.748		657	17.676	6.095	5.523	159.700	23.955	183.655	7.346	3.954	
2.8	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	Ha	1-5	50.861		339	7.856			59.056	8.858	67.914	2.717	1.550	
2.9	Lấy xác nhận hồ sơ	Ha	1-5	6.920		339	7.856			15.114	2.267	17.382	695	211	
2.10	Giao nộp sản phẩm	Ha	1-5	14.705		43	7.856			22.603	3.391	25.994	1.040	448	
II.4	TỶ LỆ 1/2000											100 ha			
			1	824.069	71.236	8.424	10.936	8.988	17	923.669	230.917	1.154.586	1.439.619	24.089	
			2	950.107	84.153	9.638	10.936	10.577	17	1.065.428	266.357	1.331.785	1.636.342	27.781	
			3	1.113.410	104.286	10.852	10.936	12.513	17	1.252.013	313.003	1.565.017	1.893.117	32.564	
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	4	1.416.020	149.214	13.281	10.936	16.656	17	1.606.122	401.531	2.007.653	2.307.855	41.428	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
			5	1.822.994	200.932	16.518	10.936	22.605	17	2.074.001	518.500	2.592.501	2.920.966	53.349
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	203.727		2.258	28.780	6.127	6.963	247.855	37.178	285.033		6.209
			2	219.340		2.358	28.780	6.528	7.827	264.832	39.725	304.557		6.685
			3	238.110		2.493	28.780	7.009	8.912	285.304	42.796	328.100		7.257
			4	215.750		2.340	28.780	6.445	7.730	261.046	39.157	300.202		6.575
			5	238.326		2.493	28.780	7.025	8.998	285.622	42.843	328.465		7.263
d	Các trường hợp đặc biệt													

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
d.1	Đội với do vễ hệ thống giao thông đường bê, đường													
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	247.221	21.371	2.527	3.281	2.696	5	277.101	69.275	346.376	431.886	7.227
			2	285.032	25.246	2.891	3.281	3.173	5	319.628	79.907	399.535	490.903	8.334
			3	334.023	31.286	3.256	3.281	3.754	5	375.604	93.901	469.505	567.935	9.769
			4	424.806	44.764	3.984	3.281	4.997	5	481.837	120.459	602.296	692.357	12.428
			5	546.898	60.279	4.955	3.281	6.781	5	622.200	155.550	777.750	876.290	16.005
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	61.118		677	8.634	1.838	2.089	74.356	11.153	85.510		1.863
			2	65.802		707	8.634	1.958	2.348	79.450	11.917	91.367		2.005
			3	71.433		748	8.634	2.103	2.674	85.591	12.839	98.430		2.177
			4	64.725		702	8.634	1.934	2.319	78.314	11.747	90.061		1.973

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1	
								K.hao	N.lượng						
			5	71.498		748	8.634	2.107	2.699	85.687	12.853	98.540		2.179	
d.2	Đối với đối tượng thủy hệ được Nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:														
	Áp dụng theo đơn giá tại mục d.1 và chi được tính đối với phần diện tích trong phạm vi 03 m kể từ ranh giới chiếm đất cầu đối tượng trở vào bên trong đối tượng														
d.3	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính														
	Ngoại nghiệp:	ha	1	82.407	7.124	2	1.094	899		91.525	22.881	114.406	137.844	2.409	
			2	95.011	8.415	3	1.094	1.058		105.580	26.395	131.975	157.208	2.778	
			3	111.341	10.429	3	1.094	1.251		124.118	31.029	155.147	182.539	3.256	
			4	141.602	14.921	4	1.094	1.666		159.287	39.822	199.109	223.929	4.143	
			5	182.299	20.093	6	1.094	2.260		205.752	51.438	257.191	284.607	5.335	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1	
								K.hao	N.lượng						
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	20.373		0	7			20.380	3.057	23.437		621	
			2	21.934		0	7			21.941	3.291	25.233		668	
			3	23.811		1	7			23.819	3.573	27.391		726	
			4	21.575		0	7			21.582	3.237	24.820		658	
			5	23.833		1	7			23.840	3.576	27.416		726	
d.4	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng,														
			1	947.679	81.921	8.424	10.936	8.988	17	1.057.964	264.491	1.322.455	1.630.917	27.702	
			2	1.092.623	96.776	9.638	10.936	10.577	17	1.220.567	305.142	1.525.709	1.855.490	31.948	
			3	1.280.422	119.928	10.852	10.936	12.513	17	1.434.668	358.667	1.793.335	2.148.817	37.449	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	4	1.628.423	171.596	13.281	10.936	16.656	17	1.840.907	460.227	2.301.134	2.626.148	47.642
			5	2.096.443	231.071	16.518	10.936	22.605	17	2.377.590	594.397	2.971.987	3.327.860	61.351
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	224.099		2.258	28.780	6.127	6.963	268.228	40.234	308.462		6.830
			2	241.274		2.358	28.780	6.528	7.827	286.766	43.015	329.781		7.353
			3	261.921		2.493	28.780	7.009	8.912	309.115	46.367	355.483		7.982
			4	237.325		2.340	28.780	6.445	7.730	282.621	42.393	325.014		7.233
			5	262.159		2.493	28.780	7.025	8.998	309.454	46.418	355.873		7.990
1	NGOẠI NGHIỆP											100	ha	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
1.1	Công tác chuẩn bị	Ha	1-5	56.709	3.247	1.379	1.640			62.975	15.744	78.719	787	1.612
1.2	Lưới đo vẽ	Ha	1	57.012		357	1.094	1.260	17	59.739	14.935	74.674	747	1.670
			2	68.476		433	1.094	1.471	17	71.491	17.873	89.363	894	2.006
			3	82.232		509	1.094	1.748	17	85.600	21.400	107.000	1.070	2.409
			4	98.587		662	1.094	2.664	17	103.024	25.756	128.780	1.288	2.888
			5	118.457		866	1.094	4.253	17	124.687	31.172	155.859	1.559	3.470
1.3	Xác định ranh giới thửa đất,	Ha	1	183.418	35.423	965	2.734			222.540	55.635	278.175	2.782	5.373
			2	220.102	42.508	1.172	2.734			266.515	66.629	333.144	3.331	6.447
			3	264.122	51.009	1.379	2.734			319.244	79.811	399.055	3.991	7.737
			4	356.565	68.863	1.793	2.734			429.954	107.488	537.442	5.374	10.444
			5	481.350	92.962	2.344	2.734			579.390	144.848	724.238	7.242	14.099

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
1.4	Đo vẽ chi tiết	Ha	1	363.015	11.217	2.413	2.734	7.728		387.107	96.777	483.884	4.839	10.633
			2	427.823	13.225	2.930	2.734	9.105		455.817	113.954	569.771	5.698	12.532
			3	505.622	15.622	3.448	2.734	10.765		538.190	134.548	672.738	6.727	14.810
			4	657.248	25.387	4.482	2.734	13.991		703.842	175.960	879.802	8.798	19.252
			5	854.422	33.003	5.861	2.734	18.352		914.371	228.593	1.142.964	11.430	25.027
1.5	Đối soát, kiểm tra	Ha	1	29.744	4.593	965	1.094			36.396	9.099	45.495	455	871
			2	35.063	5.420	1.172	1.094			42.749	10.687	53.436	534	1.027
			3	41.422	6.400	1.379	1.094			50.294	12.574	62.868	629	1.213
			4	63.493	15.940	1.793	1.094			82.320	20.580	102.900	1.029	1.860
			5	101.614	25.505	2.344	1.094			130.556	32.639	163.195	1.632	2.976

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1	
								K.hao	N.lượng						
1.6	Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất	Ha	1	43.378	16.755	965	1.094			62.192	15.548	77.740	777	1.271	
			2	51.143	19.754	1.172	1.094			73.163	18.291	91.454	915	1.498	
			3	72.511	28.008	1.379	1.094			102.992	25.748	128.740	1.287	2.124	
			4	92.626	35.777	1.793	1.094			131.290	32.822	164.112	1.641	2.713	
			5	119.650	46.215	2.344	1.094			169.303	42.326	211.629	2.116	3.505	
1.7	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	Ha	1-5	90.792		1.379	547			92.718	23.179	115.897	1.159	2.659	
2	NỘI NGHIỆP														
			1	78.065		352	7.036	1.954	3.188	90.596	13.589	104.185	1.042	2.379	
			2	93.678		452	7.036	2.354	4.052	107.573	16.136	123.709	1.237	2.855	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
2.1	Vẽ bản đồ số	Ha	3	112.449		587	7.036	2.836	5.137	128.045	19.207	147.252	1.473	3.427
			4	90.089		435	7.036	2.272	3.955	103.786	15.568	119.354	1.194	2.746
			5	112.665		587	7.036	2.851	5.223	128.362	19.254	147.617	1.476	3.434
2.2	Nhập thông tin thửa đất	Ha	1-5	42.384		188	2.559	1.837	1.675	48.643	7.296	55.939	559	1.292
2.3	Lập số mục kê	Ha	1-5	4.801		176	2.559			7.535	1.130	8.666	87	146
2.4	Biên tập và in BĐDC theo ĐVHC	Ha	1-5	1.665		929	3.194	102	75	5.965	895	6.860	69	51
2.5	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Ha	1-5											
2.6	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Ha	1-5											
2.7	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất	Ha	1-5	47.574		213	5.757	2.235	2.025	57.804	8.671	66.475	665	1.450
2.8	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	Ha	1-5	21.365		176	2.559			24.100	3.615	27.715	277	651
2.9	Lấy xác nhận hồ sơ	Ha	1-5	2.379		176	2.559			5.113	767	5.881	59	72

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1	
								K.hao	N.lượng						
2.10	Giao nộp sản phẩm	Ha	1-5	5.493		46	2.559			8.098	1.215	9.312	93	167	
II.5	TỶ LỆ 1/5000											900 ha			
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	317.040	24.068	3.526	2.034	3.992	4	350.664	87.666	438.330	478.615	7.920	
			2	363.492	28.525	4.007	2.034	4.788	4	402.851	100.713	503.563	548.470	9.281	
			3	419.211	33.871	4.292	2.034	5.187	4	464.598	116.150	580.748	632.597	10.913	
			4	486.121	40.287	4.643	2.034	5.585	4	538.674	134.669	673.343	734.565	12.872	
			1	27.475		391	4.756	1.151	1.257	35.030	5.255	40.285		481	
			2	31.219		411	4.756	1.244	1.419	39.049	5.857	44.907		596	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1	
								K.hao	N.lượng						
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	3	36.269		440	4.756	1.369	2.252	45.086	6.763	51.849		749	
			4	43.088		477	4.756	1.539	3.376	53.236	7.985	61.222		957	
e	Các trường hợp đặc biệt														
e.1	Đôi với đo vẽ hệ thống giao thông đường bộ, đường														
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	95.112	7.220	1.058	610	1.197	1	105.199	26.300	131.499	143.584	2.376	
2			109.048	8.557	1.202	610	1.436	1	120.855	30.214	151.069	164.541	2.784		
3			125.763	10.161	1.287	610	1.556	1	139.380	34.845	174.224	189.779	3.274		
4			145.836	12.086	1.393	610	1.676	1	161.602	40.401	202.003	220.369	3.862		

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1	
								K.hao	N.lượng						
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	8.243		117	1.427	345	377	10.509	1.576	12.085		144	
			2	9.366		123	1.427	373	426	11.715	1.757	13.472		179	
			3	10.881		132	1.427	411	676	13.526	2.029	15.555		225	
			4	12.927		143	1.427	462	1.013	15.971	2.396	18.367		287	
e.2	Đối với đối tượng thủy hệ được Nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:														
	Áp dụng theo đơn giá tại mục e.1 và chỉ được tính đối với phần diện tích trong phạm vi 03 m kể từ ranh giới chiếm đất cầu đối tượng trở vào bên trong đối tượng														

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1	
								K.hao	N.lượng						
e.3	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính														
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	31.704	2.407	0	203	399		34.713	8.678	43.392	46.552	792	
			2	36.349	2.852	0	203	479		39.884	9.971	49.855	53.445	928	
			3	41.921	3.387	0	203	519		46.030	11.508	57.538	61.709	1.091	
			4	48.612	4.029	0	203	559		53.403	13.351	66.754	71.709	1.287	
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	2.748		0	0			2.748	412	3.160		48	
			2	3.122		0	0			3.122	468	3.590		60	
			3	3.627		0	0			3.627	544	4.171		75	
			4	4.309		0	0			4.309	646	4.955		96	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1	
								K.hao	N.lượng						
e.4	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng,														
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	364.596	27.678	3.526	2.034	3.992	4	401.830	100.458	502.288	545.732	9.108	
			2	418.016	32.803	4.007	2.034	4.788	4	461.653	115.413	577.066	625.563	10.673	
			3	482.092	38.952	4.292	2.034	5.187	4	532.561	133.140	665.701	721.721	12.549	
			4	559.039	46.330	4.643	2.034	5.585	4	617.635	154.409	772.044	838.221	14.803	
					1	30.223		391	4.756	1.151	1.257	37.778	5.667	43.444	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1	
								K.hao	N.lượng						
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	2	34.341		411	4.756	1.244	1.419	42.171	6.326	48.497		655	
			3	39.896		440	4.756	1.369	2.252	48.713	7.307	56.020		824	
			4	47.397		477	4.756	1.539	3.376	57.545	8.632	66.177		1.053	
1	NGOẠI NGHIỆP											900	ha		
1.1	Công tác chuẩn bị	Ha	1-5	31.197	1.787	533	305			33.822	8.455	42.277	47	887	
1.2	Lưới đo vẽ	Ha	1	20.940		202	203	460	4	21.810	5.452	27.262	30	613	
			2	25.135		243	203	551	4	26.137	6.534	32.671	36	736	
			3	30.145		293	203	597	4	31.242	7.811	39.053	43	883	
			4	36.191		352	203	642	4	37.392	9.348	46.740	52	1.060	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1	
								K.hao	N.lượng						
			5												
1.3	Xác định ranh giới thửa đất,	Ha	1	56.044	10.824	411	509			67.787	16.947	84.734	94	1.642	
			2	67.253	12.988	490	509			81.241	20.310	101.551	113	1.970	
			3	80.704	15.586	533	509			97.332	24.333	121.665	135	2.364	
			4	96.845	18.703	586	509			116.643	29.161	145.804	162	2.837	
			5												
1.4	Đo vẽ chi tiết	Ha	1	130.736	4.041	1.026	509	3.532		139.844	34.961	174.804	194	3.829	
			2	156.873	4.849	1.226	509	4.237		167.694	41.923	209.617	233	4.595	
			3	188.241	5.819	1.333	509	4.590		200.491	50.123	250.614	278	5.514	
			4	225.893	6.982	1.466	509	4.943		239.793	59.948	299.742	333	6.617	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
			5											
1.5	Đối soát, kiểm tra	Ha	1	8.930	1.380	411	203			10.924	2.731	13.655	15	262
			2	10.716	1.657	490	203			13.067	3.267	16.334	18	314
			3	12.856	1.988	533	203			15.580	3.895	19.476	22	377
			4	15.427	2.384	586	203			18.601	4.650	23.251	26	452
			5											
1.6	Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất	Ha	1	15.628	6.036	411	203			22.278	5.570	27.848	31	458
			2	18.753	7.243	490	203			26.690	6.673	33.363	37	549
			3	22.503	8.692	533	203			31.931	7.983	39.914	44	659
			4	27.003	10.430	586	203			38.223	9.556	47.779	53	791

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
			5											
1.7	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	Ha	1-5	53.565		533	102			54.200	13.550	67.750	75	1.569
2	NỘI NGHIỆP													
2.1	Vẽ bản đồ số	Ha	1	10.692		59	1.201	268	459	12.680	1.902	14.582	16	326
			2	14.436		80	1.201	361	622	16.699	2.505	19.204	21	440
			3	19.486		108	1.201	487	1.454	22.736	3.410	26.146	29	594
			4	26.305		146	1.201	656	2.578	30.886	4.633	35.519	39	802
			5											
2.2	Nhập thông tin thửa đất	Ha	1-5	6.122		41	437	349	317	7.266	1.090	8.355	9	187

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
2.3	Lập sổ mục kê	Ha	1-5	481		32	437			950	142	1.092	1	15
2.4	Biên tập và in BĐĐC theo ĐVHC	Ha	1-5	204		138	389	12	9	754	113	867	1	6
2.5	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Ha	1-5											
2.6	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Ha	1-5											
2.7	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất	Ha	1-5	4.757		48	982	521	472	6.781	1.017	7.798	9	145
2.8	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	Ha	1-5	3.993		32	437			4.462	669	5.132	6	122
2.9	Lấy xác nhận hồ sơ	Ha	1-5	408		32	437			878	132	1.009	1	12
2.10	Giao nộp sản phẩm	Ha	1-5	817		7	437			1.260	189	1.450	2	25
II.6	TỶ LỆ 1/10000											3.600 ha		
			1	151.481	12.326	1.563	693	1.814	2	167.879	41.970	209.849	222.387	4.425
			2	174.071	14.629	1.774	693	2.176	2	193.345	48.336	241.681	255.721	5.086

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1	
								K.hao	N.lượng						
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	3	201.182	17.393	1.894	693	2.358	2	223.521	55.880	279.402	295.698	5.881	
			4	233.712	20.709	2.043	693	2.539	2	259.697	64.924	324.622	343.967	6.833	
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	8.579		142	1.192	483	507	10.903	1.635	12.538		261	
			2	9.796		148	1.192	513	559	12.209	1.831	14.040		299	
			3	11.438		156	1.192	554	830	14.170	2.126	16.296		349	
			4	13.654		173	1.192	609	1.195	16.822	2.523	19.345		416	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1	
								K.hao	N.lượng						
f	Các trường hợp đặc biệt														
f.1	Đối với đo vẽ hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều														
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	45.444	3.698	469	208	544	1	50.364	12.591	62.955	66.716	1.327	
			2	52.221	4.389	532	208	653	1	58.003	14.501	72.504	76.716	1.526	
			3	60.355	5.218	568	208	707	1	67.056	16.764	83.821	88.709	1.764	
			4	70.114	6.213	613	208	762	1	77.909	19.477	97.387	103.190	2.050	
			1	2.574		43	358	145	152	3.271	491	3.762		78	
			2	2.939		44	358	154	168	3.663	549	4.212		90	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1	
								K.hao	N.lượng						
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	3	3.431		47	358	166	249	4.251	638	4.889		105	
			4	4.096		52	358	183	358	5.047	757	5.804		125	
f.2	Đối với đối tượng thủy hệ được Nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:														
	Áp dụng theo đơn giá tại mục f.1 và chỉ được tính đối với phần diện tích trong phạm vi 03 m kể từ ranh giới chiếm đất cầu đối tượng trở vào bên trong đối tượng														
f.3	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính														
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	15.148	1.233	0	69	181		16.631	4.158	20.789	21.776	442	
			2	17.407	1.463	0	69	218		19.157	4.789	23.946	25.073	509	
			3	20.118	1.739	0	69	236		22.163	5.541	27.703	29.019	588	
			4	23.371	2.071	0	69	254		25.765	6.441	32.207	33.777	683	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1	
								K.hao	N.lượng						
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	858		0	0			858	129	987		26	
			2	980		0	0			980	147	1.127		30	
			3	1.144		0	0			1.144	172	1.315		35	
			4	1.365		0	0			1.365	205	1.570		42	
f.4	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng														
			1	174.203	14.175	1.563	693	1.814	2	192.450	48.113	240.563	254.088	5.088	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1	
								K.hao	N.lượng						
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	2	200.182	16.823	1.774	693	2.176	2	221.650	55.412	277.062	292.229	5.849	
			3	231.359	20.002	1.894	693	2.358	2	256.308	64.077	320.385	337.996	6.763	
			4	268.769	23.815	2.043	693	2.539	2	297.861	74.465	372.326	393.241	7.858	
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	9.437		142	1.192	483	507	11.761	1.764	13.525		288	
			2	10.776		148	1.192	513	559	13.188	1.978	15.167		328	
			3	12.582		156	1.192	554	830	15.314	2.297	17.611		383	
			4	15.019		173	1.192	609	1.195	18.187	2.728	20.915		458	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
1	NGOẠI NGHIỆP											3.600	ha	
1.1	Công tác chuẩn bị	Ha	1-5	14.177	812	242	104			15.335	3.834	19.169	5	403
1.2	Lưới đo vẽ	Ha	1	9.519		52	69	209	2	9.851	2.463	12.314	3	279
			2	11.421		63	69	251	2	11.806	2.951	14.757	4	335
			3	13.705		77	69	271	2	14.124	3.531	17.656	5	401
			4	16.448		92	69	292	2	16.903	4.226	21.129	6	482
			5											
1.3	Xác định ranh giới	Ha	1	31.843	6.150	187	173			38.353	9.588	47.941	13	933
			2	38.212	7.380	223	173			45.988	11.497	57.485	16	1.119
			3	45.855	8.856	242	173			55.126	13.781	68.907	19	1.343

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1	
								K.hao	N.lượng						
1.3	thừa đất,	Ha	4	55.025	10.627	267	173			66.092	16.523	82.615	23	1.612	
			5												
1.4	Đo vẽ chi tiết	Ha	1	59.420	1.837	466	173	1.605		63.502	15.875	79.377	22	1.740	
			2	71.304	2.204	557	173	1.926		76.164	19.041	95.205	26	2.089	
			3	85.565	2.645	606	173	2.086		91.076	22.769	113.845	32	2.506	
			4	102.676	3.174	666	173	2.247		108.936	27.234	136.171	38	3.008	
			5												
1.5	Đổi soát kiểm tra	Ha	1	5.073	784	187	69			6.113	1.528	7.641	2	149	
			2	6.088	941	223	69			7.321	1.830	9.151	3	178	
			3	7.305	1.129	242	69			8.746	2.187	10.933	3	214	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
1.5	Đốt sạch, rãnh tra	Ha	4	8.766	1.355	267	69			10.457	2.614	13.071	4	257
			5											
1.6	Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất	Ha	1	7.103	2.744	187	69			10.103	2.526	12.628	4	208
			2	8.524	3.292	223	69			12.108	3.027	15.136	4	250
			3	10.229	3.951	242	69			14.492	3.623	18.114	5	300
			4	12.275	4.741	267	69			17.352	4.338	21.689	6	360
			5											
1.7	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	Ha	1-5	24.345		242	35			24.622	6.156	30.778	9	713
2	NỘI NGHIỆP													

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1	
								K.hao	N.lượng						
2.1	Vẽ bản đồ số	Ha	1	3.474		26	300	87	149	4.037	606	4.643	1	106	
			2	4.691		32	300	117	202	5.343	801	6.144	2	143	
			3	6.334		40	300	158	472	7.304	1.096	8.400	2	193	
			4	8.549		57	300	213	837	9.956	1.493	11.449	3	261	
			5												
2.2	Nhập thông tin thửa đất	Ha	1-5	1.295		18	109	131	119	1.672	251	1.922	1	39	
2.3	Lập số mục kê	Ha	1-5	108		12	109			229	34	264	0	3	
2.4	Biên tập và in BĐĐC theo ĐVHC	Ha	1-5	60		42	100	5	3	210	31	241	0	2	
2.5	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Ha	1-5												
2.6	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Ha	1-5												
2.7	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất	Ha	1-5	1.784		18	246	260	236	2.544	382	2.926	1	54	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
2.8	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	Ha	1-5	1.497		12	109			1.618	243	1.861	1	46
2.9	Lấy xác nhận hồ sơ	Ha	1-5	120		12	109			241	36	278	0	4
2.10	Giao nộp sản phẩm	Ha	1-5	240		2	109			352	53	404	0	7
III	SỐ HOÁ VÀ CHUYỂN HỆ TOẠ ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH:													
III.1	Số hoá bản đồ địa chính:											6,25	ha	
a	Tỷ lệ 1/500													
		Ha	1	209.327		3.240	64.590	5.050	6.016	288.223	43.233	331.456		6.379
			2	227.319		3.709	64.590	5.924	6.825	308.367	46.255	354.622		6.928
			3	248.425		4.264	64.590	6.999	7.850	332.127	49.819	381.946		7.571
			4	272.645		4.903	64.590	8.274	9.064	359.476	53.921	413.397		8.309
			5	300.324		5.628	64.590	9.756	10.494	390.791	58.619	449.410		9.153

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
b	Tỷ lệ 1/1000												25 ha	
		Ha	1	82.174		1.428	16.147	2.606	2.779	105.134	15.770	120.904		2.504
			2	90.824		1.635	16.147	2.761	2.927	114.294	17.144	131.438		2.768
			3	100.771		1.879	16.147	3.143	3.284	125.225	18.784	144.009		3.071
			4	112.189		2.161	16.147	3.645	3.770	137.912	20.687	158.599		3.419
			5	125.337		2.480	16.147	5.293	5.328	154.585	23.188	177.773		3.820
c	Tỷ lệ 1/2000												100 ha	
		Ha	1	34.708		477	4.058	847	940	41.030	6.154	47.184		1.058
			2	38.838		546	4.058	1.046	1.167	45.654	6.848	52.502		1.184
			3	43.574		627	4.058	1.363	1.539	51.161	7.674	58.835		1.328

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
			4	49.023		721	4.058	1.597	1.783	57.183	8.577	65.760		1.494
			5	55.294		828	4.058	1.989	2.206	64.376	9.656	74.032		1.685
d	Tỷ lệ 1/5000											900 ha		
		Ha	1	6.632		84	451	159	180	7.505	1.126	8.631		202
			2	7.468		96	451	204	237	8.457	1.268	9.725		228
			3	8.431		110	451	244	283	9.520	1.428	10.947		257
			4	9.539		127	451	292	337	10.746	1.612	12.358		291
III.2	Chuyển đổi bản đồ số dạng vector từ hệ HN-72 sang hệ VN-2000													
a	Tỷ lệ 1/500											6,25 ha		
		Ha	1	235.025		1.930	34.747	3.452	3.040	278.194	41.729	319.923		7.181

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
			2	246.097		2.172	34.747	3.799	3.388	290.203	43.530	333.733		7.518
			3	257.168		2.413	34.747	4.122	3.701	302.152	45.323	347.475		7.856
			4	268.240		2.654	34.747	4.449	4.063	314.153	47.123	361.276		8.193
			5	284.848		3.137	34.747	4.649	4.251	331.633	49.745	381.378		8.699
b	Tỷ lệ 1/1000												25 ha	
		Ha	1	67.752		594	8.687	1.088	894	79.015	11.852	90.868		2.069
			2	71.212		668	8.687	1.169	935	82.671	12.401	95.072		2.175
			3	74.672		742	8.687	1.283	1.075	86.459	12.969	99.428		2.280
			4	78.132		817	8.687	1.396	1.178	90.210	13.532	103.742		2.386
			5	83.322		965	8.687	1.454	1.242	95.670	14.351	110.021		2.544

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
c	Tỷ lệ 1/2000												100 ha	
		Ha	1	19.901		186	3.102	340	278	23.806	3.571	27.377		608
			2	20.982		209	3.102	368	303	24.965	3.745	28.709		641
			3	22.063		232	3.102	401	336	26.135	3.920	30.055		674
			4	23.144		255	3.102	435	368	27.305	4.096	31.400		706
			5	24.766		302	3.102	456	389	29.015	4.352	33.367		756
d	Tỷ lệ 1/5000												900 ha	
		Ha	1	2.978		33	346	50	43	3.450	517	3.967		91
			2	3.098		37	346	58	49	3.588	538	4.126		95
			3	3.218		37	346	62	52	3.715	557	4.272		98
			4	3.338		41	346	65	56	3.846	577	4.423		102

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1	
								K.hao	N.lượng						
IV	ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH:														
IV.1	Tỷ lệ 1/200	thửa/ha										1,00	thửa		
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	67,5	1	419.893	19.731	2.298	5.609	8.151	65	455.746	113.936	569.682	633.220	12.347	
		82,5	2	502.005	23.686	2.798	5.124	10.185	82	543.880	135.970	679.850	747.145	14.755	
		97,5	3	604.639	28.421	3.663	4.788	13.581	109	655.201	163.800	819.001	890.858	17.767	
		112,50	4	723.274	34.101	4.336	4.541	16.299	129	782.681	195.670	978.351	1.055.258	21.249	
	<i>Nội nghiệp:</i>	67,50	1	43.975		864	9.079	357	976	55.250	8.288	63.538		1.247	
		82,50	2	48.005		882	8.287	350	995	58.518	8.778	67.295		1.351	
		97,5	3	52.371		943	7.738	362	1.069	62.484	9.373	71.857		1.465	
		112,5	4	57.039		994	7.336	375	1.132	66.876	10.031	76.908		1.589	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
a	CAC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:													
a.1	<i>Trường hợp không lập lưới đo vẽ:</i>													
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	thửa	1	390.393	19.731	2.128	5.469	7.593	59	425.373	106.343	531.716	595.254	11.483
			2	465.016	23.686	2.587	4.984	9.488	74	505.835	126.459	632.294	699.589	13.672
			3	555.422	28.421	3.381	4.648	12.654	99	604.625	151.156	755.782	827.638	16.325
			4	664.274	34.101	3.997	4.401	15.185	118	722.077	180.519	902.596	979.504	19.521
	<i>Nội nghiệp:</i>	thửa	1	43.975		864	9.079	357	976	55.250	8.288	63.538		1.247
			2	48.005		882	8.287	350	995	58.518	8.778	67.295		1.351
			3	52.371		943	7.738	362	1.069	62.484	9.373	71.857		1.465
			4	57.039		994	7.336	375	1.132	66.876	10.031	76.908		1.589
a.2	<i>Trường hợp biên độ từ 15% đến 25%:</i>													

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	thửa	1	377.903	17.758	2.068	5.609	7.336	58	410.732	102.683	513.415	571.643	11.112
			2	451.805	21.318	2.519	5.124	9.166	73	490.004	122.501	612.505	674.024	13.280
			3	544.175	25.579	3.297	4.788	12.223	98	590.159	147.540	737.699	803.260	15.990
			4	650.947	30.691	3.902	4.541	14.670	117	704.867	176.217	881.083	951.144	19.124
	<i>Nội nghiệp:</i>	thửa	1	39.577		778	9.079	321	878	50.633	7.595	58.228		1.122
			2	43.204		794	8.287	315	895	53.494	8.024	61.519		1.216
			3	47.134		849	7.738	326	962	57.010	8.551	65.561		1.319
			4	51.335		895	7.336	337	1.019	60.922	9.138	70.061		1.430
a.3	<i>Trường hợp biên độ trên 25% đến 40% hoặc biến</i>													
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	thửa	1	335.914	15.785	1.838	5.609	6.521	52	365.718	91.430	457.148	510.066	9.878
			2	401.604	18.949	2.239	5.124	8.148	65	436.129	109.032	545.161	600.903	11.804

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
		trụ	3	483.711	22.737	2.930	4.788	10.865	87	525.118	131.280	656.398	715.663	14.213
			4	578.619	27.281	3.469	4.541	13.040	104	627.053	156.763	783.816	847.029	16.999
	<i>Nội nghiệp:</i>	thửa	1	35.180		691	9.079	285	780	46.016	6.902	52.919		997
			2	38.404		706	8.287	280	796	48.471	7.271	55.742		1.081
			3	41.897		755	7.738	290	855	51.535	7.730	59.265		1.172
			4	45.631		795	7.336	300	906	54.968	8.245	63.213		1.271
a.4	<i>Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ.</i>													
	<i>Nội nghiệp</i>	thửa	1	9.403		2.298	5.609	8.151	65	25.525	3.829	29.354	29.354	287
			2	8.873		2.798	5.124	10.185	82	27.061	4.059	31.120	31.120	270
			3	8.506		3.663	4.788	13.581	109	30.647	4.597	35.244	35.244	259
			4	8.237		4.336	4.541	16.299	129	33.543	5.031	38.574	38.574	251

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1	
								K.hao	N.lượng						
1	Ngoại nghiệp:														
1,1	Đổi soát thực địa (công nhóm/mảnh)	Ha	1	1.693.267		21.894	180.156			1.895.316	473.829	2.369.146		52.831	
			2	2.198.377		27.367	180.156			2.405.900	601.475	3.007.375		68.590	
			3	2.858.464		36.490	180.156			3.075.109	768.777	3.843.887		89.185	
			4	3.713.707		43.788	180.156			3.937.650	984.413	4.922.063		115.869	
			5												
			6												
1,2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	2.949.973		16.918	13.999	55.771	590	3.037.252	759.313	3.796.564		86.409	
			2	3.698.930		21.148	13.999	69.677	742	3.804.496	951.124	4.755.620		108.347	
			3	4.921.717		28.197	13.999	92.692	944	5.057.549	1.264.387	6.321.936		144.165	
			4	5.899.946		33.837	13.999	111.414	1.146	6.060.342	1.515.086	7.575.428		172.819	
			5												

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1	
								K.hao	N.lượng						
			6												
1,3	Đo vẽ chi tiết (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	36.530.757	1.973.067	180.414	279.981	759.303	5.901	39.729.422	9.932.356	49.661.778		1.070.042	
			2	43.836.908	2.368.625	225.517	279.981	948.794	7.418	47.667.243	11.916.811	59.584.054		1.284.050	
			3	52.610.404	2.842.113	300.689	279.981	1.265.432	9.947	57.308.567	14.327.142	71.635.708		1.541.040	
			4	63.126.371	3.410.064	360.827	279.981	1.518.533	11.802	68.707.577	17.176.894	85.884.472		1.849.069	
			5												
			6												
2	Nội nghiệp:														
2,1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức quy	Ha	1	209.327		3.240	64.590	5.050	6.016	288.223	43.233	331.456		6.379	
			2	227.319		3.709	64.590	5.924	6.825	308.367	46.255	354.622		6.928	
			3	248.425		4.264	64.590	6.999	7.850	332.127	49.819	381.946		7.571	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1	
								K.hao	N.lượng						
2.1	định tại Mục III, Chương I, Phần II.	Ha	4	272.645		4.903	64.590	8.274	9.064	359.476	53.921	413.397		8.309	
			5	300.324		5.628	64.590	9.756	10.494	390.791	58.619	449.410		9.153	
2.2	Lập bản vẽ BĐDC (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1	2.520.793		19.698	200.928	12.248	48.422	2.802.089	420.313	3.222.402		67.486	
			2	3.022.982		24.622	200.928	13.792	54.508	3.316.833	497.525	3.814.358		80.930	
			3	3.525.171		32.830	200.928	16.392	64.641	3.839.962	575.994	4.415.957		94.374	
			4	4.037.207		39.396	200.928	18.441	72.751	4.368.724	655.309	5.024.032		108.082	
			5												
			6												
2.3	Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất (công/100 thửa)	100 thửa	1-5	648.742		32.830	200.928			882.501	132.375	1.014.876		19.771	
2.4	Bổ sung Sổ mục kê (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-5	562.243		13.468	70.298	5.254	20.738	672.001	100.800	772.801		17.135	
2.5	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	110.286		3.517	76.513	2.402	4.384	197.101	29.565	226.666		3.361	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	86.499		3.517	76.513	2.402	4.384	173.314	25.997	199.311		2.636
2.7	Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính	Ha	1-5											
2.8	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	43.249		3.517	76.513	2.402	4.384	130.064	19.510	149.574		1.318
IV.2	Tỷ lệ 1/500	thửa/ha										6,25 ha		
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	32,5	1	287.617	13.768	1.537	2.965	5.732	46	311.664	77.916	389.580	434.099	8.449
		42,5	2	343.626	16.531	1.873	2.756	7.165	56	372.007	93.002	465.009	508.997	10.089
		50	3	414.489	19.837	2.467	2.655	9.553	75	449.075	112.269	561.344	605.064	12.167
		60	4	500.767	23.793	3.290	2.558	12.897	100	543.406	135.852	679.258	730.391	14.697
		70	5	602.425	28.563	4.229	2.490	16.241	126	654.073	163.518	817.591	873.506	17.678
		32,5	1	29.195		680	7.661	340	837	38.712	5.807	44.519		860
		42,5	2	29.456		678	6.969	323	825	38.251	5.738	43.988		861

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
	<i>Nội nghiệp:</i>	50	3	29.464		720	6.632	333	868	38.018	5.703	43.720		858
		60	4	36.092		782	6.314	346	929	44.463	6.669	51.133		1.033
		70	5	40.313		861	6.086	363	998	48.622	7.293	55.915		1.145
b	CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:													
b.1	<i>Trường hợp không lập lưới đo vẽ:</i>													
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	thửa	1	267.441	13.768	1.421	2.866	5.300	42	290.838	72.709	363.547	408.066	7.858
			2	318.406	16.531	1.729	2.657	6.624	52	345.998	86.500	432.498	476.486	9.350
			3	380.862	19.837	2.274	2.556	8.832	69	414.429	103.607	518.037	561.757	11.182
			4	455.371	23.793	3.030	2.460	11.924	93	496.670	124.168	620.838	671.971	13.367
				545.260	28.563	3.892	2.391	15.016	116	595.237	148.809	744.046	799.961	16.003
			1	29.195		680	7.661	340	837	38.712	5.807	44.519		860

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
	<i>Nội nghiệp:</i>	thửa	2	29.456		678	6.969	323	825	38.251	5.738	43.988		861
			3	29.464		720	6.632	333	868	38.018	5.703	43.720		858
			4	36.092		782	6.314	346	929	44.463	6.669	51.133		1.033
			5	40.313		861	6.086	363	998	48.622	7.293	55.915		1.145
b.2	<i>Trường hợp thửa đất biến động từ trên 15% đến 25%:</i>													
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	thửa	1	258.855	12.391	1.383	2.866	5.159	41	280.695	70.174	350.869	391.817	7.604
			2	309.263	14.878	1.686	2.657	6.448	51	334.983	83.746	418.729	459.120	9.080
			3	373.040	17.853	2.220	2.556	8.598	67	404.334	101.084	505.418	545.528	10.950
			4	450.691	21.413	2.961	2.460	11.608	90	489.223	122.306	611.528	658.274	13.227
			5	542.182	25.707	3.806	2.391	14.617	113	588.816	147.204	736.020	787.043	15.910
			1	26.275		612	7.661	306	753	35.607	5.341	40.948		774

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
	<i>Nội nghiệp:</i>	thửa	2	26.510		610	6.969	290	743	35.123	5.268	40.391		775
			3	26.518		648	6.632	299	782	34.879	5.232	40.111		773
			4	32.483		704	6.314	311	836	40.648	6.097	46.745		930
			5	36.282		775	6.086	327	898	44.368	6.655	51.024		1.030
b.3	<i>Trường hợp thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc</i>													
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	thửa	1	230.094	11.014	1.229	2.866	4.586	36	249.825	62.456	312.281	349.658	6.759
			2	274.901	13.225	1.498	2.657	5.732	45	298.058	74.515	372.573	409.366	8.071
			3	331.591	15.870	1.973	2.556	7.643	60	359.692	89.923	449.615	486.117	9.734
			4	400.614	19.034	2.632	2.460	10.318	80	435.138	108.784	543.922	586.281	11.757
			5	481.940	22.850	3.383	2.391	12.993	101	523.657	130.914	654.572	700.704	14.142
			1	23.356		544	7.661	272	669	32.502	4.875	37.377		688

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
	<i>Nội nghiệp:</i>	thửa	2	23.565		542	6.969	258	660	31.994	4.799	36.794		689
			3	23.572		576	6.632	266	695	31.740	4.761	36.502		687
			4	28.874		626	6.314	277	743	36.833	5.525	42.358		827
			5	32.250		689	6.086	291	798	40.115	6.017	46.132		916
b.4	<i>Trường hợp biên động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ,</i>													
	<i>Nội nghiệp</i>	thửa	1	7.765		680	7.661	340	837	17.282	2.592	19.874	19.874	237
			2	7.464		678	6.969	323	825	16.259	2.439	18.698	18.698	227
			3	7.318		720	6.632	333	868	15.871	2.381	18.251	18.251	223
			4	7.179		782	6.314	346	929	15.550	2.333	17.883	17.883	219
			5	7.081		861	6.086	363	998	15.389	2.308	17.698	17.698	216
1	<i>Ngoại nghiệp:</i>													

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
1,1	Đôi soát thực địa (công nhóm/mảnh)	Ha	1	405.925		5.255	28.825			440.004	110.001	550.005		12.665
			2	527.151		6.568	28.825			562.544	140.636	703.180		16.447
			3	686.031		8.758	28.825			723.614	180.903	904.517		21.404
			4	891.749		11.823	28.825			932.396	233.099	1.165.496		27.823
			5	1.158.998		15.326	28.825			1.203.149	300.787	1.503.936		36.161
			6											
1,2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	2.017.598		11.564	9.895	43.224	337	2.082.618	520.655	2.603.273		59.099
			2	2.521.998		14.455	9.895	54.124	405	2.600.877	650.219	3.251.096		73.873
			3	3.362.664		19.273	9.895	72.184	540	3.464.556	866.139	4.330.695		98.498
			4	4.539.596		26.018	9.895	97.348	742	4.673.600	1.168.400	5.842.000		132.972
			5	5.716.528		33.727	9.895	122.512	944	5.883.608	1.470.902	7.354.510		167.446
			6											

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
1,3	Đo vẽ chi tiết (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	25.495.106	1.376.778	125.921	197.909	529.973	4.215	27.729.901	6.932.475	34.662.377		746.791
			2	30.600.241	1.653.078	157.401	197.909	662.354	5.227	33.276.209	8.319.052	41.595.262		896.328
			3	36.714.175	1.983.694	209.868	197.909	883.163	6.913	39.995.722	9.998.930	49.994.652		1.075.415
			4	44.050.896	2.379.252	283.322	197.909	1.192.401	9.273	48.113.053	12.028.263	60.141.316		1.290.319
			5	52.870.246	2.856.283	367.270	197.909	1.501.565	11.633	57.804.906	14.451.226	72.256.132		1.548.651
			6											
2	Nội nghiệp:													
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức quy định tại Mục III, Chương I, Phần II.	Ha	1	209.327		3.240	64.590	5.050	6.016	288.223	43.233	331.456		6.379
			2	227.319		3.709	64.590	5.924	6.825	308.367	46.255	354.622		6.928
			3	248.425		4.264	64.590	6.999	7.850	332.127	49.819	381.946		7.571
			4	272.645		4.903	64.590	8.274	9.064	359.476	53.921	413.397		8.309

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
			5	300.324		5.628	64.590	9.756	10.494	390.791	58.619	449.410		9.153
2.2	Lập bản vẽ BĐDC (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1	802.518		13.136	200.928	9.353	36.957	1.062.893	159.434	1.222.327		21.485
			2	999.455		16.420	200.928	10.155	39.992	1.266.950	190.043	1.456.993		26.757
			3	1.068.383		21.894	200.928	11.536	45.556	1.348.297	202.245	1.550.541		28.602
			4	1.801.973		29.557	200.928	13.468	52.991	2.098.917	314.838	2.413.754		48.242
			5	2.269.698		38.314	200.928	15.383	60.578	2.584.902	387.735	2.972.637		60.763
			6											
2.3	Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất (công/100 thửa)	100 thửa	1-5	648.742		21.894	200.928			871.564	130.735	1.002.299		19.771
2.4	Bổ sung Sổ mục kê (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-5	562.243		13.468	70.298	5.254	20.738	672.001	100.800	772.801		17.135
2.5	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	20.760		1.030	10.315	413	809	33.327	4.999	38.327		633
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	20.760		1.030	10.315	413	809	33.327	4.999	38.327		633

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1	
								K.hao	N.lượng						
2.7	Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính	Ha	1-5												
2.8	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	43.595		1.030	10.315	413	809	56.163	8.424	64.588		1.329	
IV.3	Tỷ lệ 1/1000	thửa/ha										25,00	ha		
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	30	1	103.661	5.018	605	2.198	2.260	17	113.759	28.440	142.199	171.184	3.046	
		50	2	122.569	6.034	723	2.102	2.821	22	134.270	33.568	167.838	195.705	3.598	
		60	3	147.352	7.226	953	2.078	3.756	29	161.394	40.348	201.742	230.612	4.324	
		25	4	186.549	8.679	1.390	2.246	5.081	38	203.983	50.996	254.979	290.656	5.490	
		35	5	221.209	10.414	1.737	2.164	6.572	50	242.145	60.536	302.682	338.825	6.503	
	<i>Nội nghiệp:</i>	30	1	18.474		434	5.468	222	606	25.205	3.781	28.985		553	
		50	2	17.874		427	5.169	189	573	24.232	3.635	27.867		532	
		60	3	18.777		457	5.095	190	586	25.104	3.766	28.870		555	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
	<i>Nội nghiệp:</i>	25	4	23.803		583	5.617	297	723	31.023	4.653	35.677		703
		35	5	24.404		611	5.361	306	747	31.430	4.714	36.144		714
c	CAC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:													
c.1	<i>Trường hợp không lập lưới đo vẽ:</i>													
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	thửa	1	98.159	5.018	573	2.105	2.139	16	108.010	27.003	135.013	163.998	2.885
			2	115.690	6.034	684	2.009	2.674	21	127.111	31.778	158.888	186.755	3.396
			3	138.181	7.226	901	1.985	3.559	27	151.879	37.970	189.848	218.718	4.056
			4	174.168	8.679	1.319	2.153	4.813	36	191.168	47.792	238.960	274.637	5.127
			5	205.312	10.414	1.645	2.070	6.233	48	225.722	56.431	282.153	318.297	6.038
			1	18.474		434	5.468	222	606	25.205	3.781	28.985		553
			2	17.874		427	5.169	189	573	24.232	3.635	27.867		532

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
	<i>Nội nghiệp:</i>	thửa	3	18.777		457	5.095	190	586	25.104	3.766	28.870		555
			4	23.803		583	5.617	297	723	31.023	4.653	35.677		703
			5	24.404		611	5.361	306	747	31.430	4.714	36.144		714
c.2	<i>Trường hợp biên độ từ trên 15% đến 25%:</i>													
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	thửa	1	93.295	4.516	544	2.198	2.034	15	102.603	25.651	128.254	154.969	2.741
			2	110.312	5.430	651	2.102	2.539	19	121.053	30.263	151.317	176.991	3.238
			3	132.617	6.504	858	2.078	3.380	26	145.462	36.366	181.828	208.397	3.892
			4	167.894	7.811	1.251	2.246	4.573	35	183.809	45.952	229.762	262.517	4.941
			5	199.088	9.373	1.563	2.164	5.914	45	218.147	54.537	272.684	305.830	5.853
			1	16.626		391	5.468	200	546	23.231	3.485	26.716		498
			2	16.086		384	5.169	170	516	22.326	3.349	25.675		479

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
	<i>Nội nghiệp:</i>	thửa	3	16.900		411	5.095	171	527	23.103	3.466	26.569		500
			4	21.422		524	5.617	267	651	28.482	4.272	32.755		633
			5	21.963		550	5.361	276	673	28.823	4.323	33.146		643
c.3	<i>Trường hợp biên độ trên 25% đến 40% hoặc biến</i>													
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	thửa	1	82.929	4.015	484	2.198	1.808	14	91.447	22.862	114.308	138.754	2.437
			2	98.055	4.827	579	2.102	2.257	17	107.836	26.959	134.796	158.278	2.878
			3	117.881	5.781	763	2.078	3.005	23	129.531	32.383	161.913	186.181	3.459
			4	149.239	6.943	1.112	2.246	4.065	31	163.636	40.909	204.545	234.378	4.392
			5	176.967	8.332	1.389	2.164	5.257	40	194.149	48.537	242.686	272.834	5.203
			1	14.779		348	5.468	178	485	21.257	3.189	24.446		442
			2	14.299		342	5.169	151	459	20.420	3.063	23.482		426

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
	<i>Nội nghiệp:</i>	thửa	3	15.022		365	5.095	152	469	21.102	3.165	24.268		444
			4	19.042		466	5.617	238	579	25.942	3.891	29.833		562
			5	19.523		489	5.361	245	598	26.216	3.932	30.148		571
c.4	<i>Trường hợp biên động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ,</i>													
	<i>Nội nghiệp:</i>	thửa	1	6.914		605	2.198	2.260	17	11.994	1.799	13.793	13.793	211
			2	6.743		723	2.102	2.821	22	12.411	1.862	14.273	14.273	206
			3	6.701		953	2.078	3.756	29	13.516	2.027	15.544	15.544	204
			4	6.999		1.390	2.246	5.081	38	15.755	2.363	18.118	18.118	213
			5	6.853		1.737	2.164	6.572	50	17.375	2.606	19.982	19.982	209
1	<i>Ngoại nghiệp:</i>													
			1	152.222		1.970	7.206			161.398	40.350	201.748		4.749

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
1,1	Đổi soát thực địa (công nhóm/mảnh)	Ha	2	197.911		2.463	7.206			207.580	51.895	259.475		6.175
			3	257.147		3.283	7.206			267.637	66.909	334.546		8.023
			4	334.291		4.433	7.206			345.930	86.482	432.412		10.430
			5	434.624		5.746	7.206			447.576	111.894	559.471		13.560
			6											
1,2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	550.254		3.154	9.323	12.040	101	574.871	143.718	718.589		16.118
			2	687.818		3.942	9.323	14.751	101	715.935	178.984	894.919		20.147
			3	917.090		5.256	9.323	19.687	152	951.507	237.877	1.189.384		26.863
			4	1.238.072		7.096	9.323	26.791	202	1.281.484	320.371	1.601.855		36.265
			5	1.589.623		9.199	9.323	33.896	253	1.642.293	410.573	2.052.866		46.563
			6											
			1	9.308.465	501.827	50.756	186.451	213.932	1.602	10.263.033	2.565.758	12.828.791		272.659

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
1,3	Đo vẽ chi tiết (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	2	11.173.215	603.373	63.445	186.451	267.378	2.057	12.295.920	3.073.980	15.369.899		327.281
			3	13.389.516	722.631	84.594	186.451	355.880	2.731	14.741.803	3.685.451	18.427.254		392.200
			4	16.079.647	867.866	114.202	186.451	481.311	3.642	17.733.118	4.433.279	22.166.397		470.998
			5	19.289.462	1.041.439	148.039	186.451	623.259	4.788	21.293.438	5.323.360	26.616.798		565.018
			6											
2	Nội nghiệp:													
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức quy định tại Mục III, Chương I, Phần II.	Ha	1	82.174		1.428	16.147	2.606	2.779	105.134	15.770	120.904		2.504
			2	90.824		1.635	16.147	2.761	2.927	114.294	17.144	131.438		2.768
			3	100.771		1.879	16.147	3.143	3.284	125.225	18.784	144.009		3.071
			4	112.189		2.161	16.147	3.645	3.770	137.912	20.687	158.599		3.419
			5	125.337		2.480	16.147	5.293	5.328	154.585	23.188	177.773		3.820

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1	
								K.hao	N.lượng						
2.2	Lập bản vẽ BĐĐC (công nhóm/100 thửa chính lý)	100 thửa	1	270.788		8.234	200.928	7.170	28.342	515.462	77.319	592.781		7.249	
			2	339.716		10.292	200.928	7.438	29.353	587.728	88.159	675.887		9.095	
			3	452.955		13.723	200.928	7.915	31.225	706.745	106.012	812.757		12.126	
			4	610.504		18.525	200.928	8.554	33.754	872.266	130.840	1.003.106		16.344	
			5	792.671		24.014	200.928	9.326	36.805	1.063.745	159.562	1.223.307		21.221	
			6												
2.3	Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất (công/100 thửa)	100 thửa	1-5	648.742		13.723	200.928			863.393	129.509	992.902		19.771	
2.4	Bổ sung Sổ mục kê (công nhóm/100 thửa chính lý)	100 thửa	1-5	562.243		13.468	70.298	5.254	20.738	672.001	100.800	772.801		17.135	
2.5	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	5.882		326	2.083	110	229	8.630	1.294	9.924		179	
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	6.920		326	2.083	110	229	9.668	1.450	11.118		211	
2.7	Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính	Ha	1-5												

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
2.8	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	14.705		326	2.083	110	229	17.452	2.618	20.070		448
IV.4	Tỷ lệ 1/2000	thửa/ha										100,00	ha	
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	7,5	1	144.042	7.037	653	1.166	2.323	19	155.239	38.810	194.049	226.405	4.236
		15	2	168.294	8.454	754	1.046	3.097	24	181.669	45.417	227.086	257.062	4.940
		20	3	200.467	10.143	985	1.016	3.865	31	216.508	54.127	270.635	301.143	5.881
		6	4	254.520	12.174	1.524	1.226	4.836	38	274.317	68.579	342.896	384.649	7.492
		8	5	301.654	14.606	1.885	1.151	6.696	2	325.994	81.499	407.493	450.203	8.869
	<i>Nội nghiệp:</i>	7,5	1	21.308		476	5.450	251	650	28.135	4.220	32.356		637
		15	2	19.717		449	5.086	206	608	26.066	3.910	29.976		585
		20	3	20.230		475	4.995	208	621	26.529	3.979	30.509		596
		6	4	28.713		653	5.632	422	886	36.307	5.446	41.753		850

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
		8	5	29.765		681	5.405	412	877	37.140	5.571	42.711		872
d	CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:													
d.1	<i>Trường hợp không lập lưới đo vẽ:</i>													
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	thửa	1	139.303	7.037	625	1.122	2.219	18	150.325	37.581	187.906	220.262	4.097
			2	161.874	8.454	720	1.002	2.960	23	175.033	43.758	218.791	248.767	4.752
			3	192.519	10.143	939	972	3.696	30	208.299	52.075	260.373	290.882	5.648
			4	244.584	12.174	1.462	1.182	4.622	36	264.061	66.015	330.077	371.829	7.201
			5	287.745	14.606	1.806	1.107	6.395		311.659	77.915	389.574	432.284	8.462
	<i>Nội nghiệp:</i>	thửa	1	21.308		476	5.450	251	650	28.135	4.220	32.356		637
			2	19.717		449	5.086	206	608	26.066	3.910	29.976		585
			3	20.230		475	4.995	208	621	26.529	3.979	30.509		596

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
		trưa	4	28.713		653	5.632	422	886	36.307	5.446	41.753		850
			5	29.765		681	5.405	412	877	37.140	5.571	42.711		872
d.2	<i>Trường hợp biên độ từ trên 15% đến 25%:</i>													
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	thửa	1	129.637	6.334	587	1.166	2.090	17	139.832	34.958	174.790	204.537	3.813
			2	151.464	7.609	679	1.046	2.787	22	163.607	40.902	204.508	232.071	4.446
			3	180.421	9.129	886	1.016	3.479	28	194.959	48.740	243.698	271.730	5.293
			4	229.068	10.956	1.371	1.226	4.352	34	247.008	61.752	308.760	346.985	6.743
			5	271.489	13.146	1.697	1.151	6.026	2	293.510	73.377	366.887	405.948	7.982
	<i>Nội nghiệp:</i>	thửa	1	19.177		428	5.450	226	585	25.867	3.880	29.747		573
			2	17.745		404	5.086	186	548	23.968	3.595	27.563		526
			3	18.207		427	4.995	187	559	24.376	3.656	28.032		537

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
		trưa	4	25.842		588	5.632	380	797	33.239	4.986	38.225		765
			5	26.789		613	5.405	371	789	33.966	5.095	39.061		785
d.3	<i>Trường hợp biên độ trên 25% đến 40% hoặc biến</i>													
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	thửa	1	115.233	5.630	522	1.166	1.858	15	124.425	31.106	155.531	182.669	3.389
			2	134.635	6.763	603	1.046	2.477	19	145.544	36.386	181.930	207.081	3.952
			3	160.374	8.114	788	1.016	3.092	25	173.409	43.352	216.762	242.317	4.705
			4	203.616	9.739	1.219	1.226	3.869	30	219.699	54.925	274.623	309.321	5.994
			5	241.323	11.685	1.508	1.151	5.357	2	261.026	65.256	326.282	361.693	7.095
	<i>Nội nghiệp:</i>	thửa	1	17.046		381	5.450	201	520	23.598	3.540	27.138		510
			2	15.773		359	5.086	165	487	21.870	3.281	25.151		468
			3	16.184		380	4.995	167	497	22.222	3.333	25.556		477

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
			4	22.971		523	5.632	337	709	30.172	4.526	34.698		680
			5	23.812		545	5.405	329	702	30.793	4.619	35.412		697
d.4	<i>Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ.</i>													
	<i>Nội nghiệp:</i>	thửa	1	7.027		653	1.166	2.323	19	11.187	1.678	12.865	12.865	214
			2	6.757		754	1.046	3.097	24	11.678	1.752	13.430	13.430	206
			3	6.690		985	1.016	3.865	31	12.587	1.888	14.475	14.475	204
			4	7.161		1.524	1.226	4.836	38	14.785	2.218	17.003	17.003	218
			5	6.993		1.885	1.151	6.696	2	16.727	2.509	19.236	19.236	213
1	<i>Ngoại nghiệp:</i>													
			1	66.927		739	1.802			69.467	17.367	86.834		2.088
			2	80.358		924	1.802			83.083	20.771	103.854		2.507

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
1,1	Đổi soát thực địa (công nhóm/mảnh)	Ha	3	96.430		1.231	1.802			99.463	24.866	124.329		3.009
			4	115.716		1.662	1.802			119.180	29.795	148.975		3.610
			5	138.848		2.155	1.802			142.804	35.701	178.505		4.332
			6											
1,2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động căn chỉnh lý)	100 thửa	1	473.830		2.727	4.409	10.413	101	491.480	122.870	614.350		13.879
			2	641.963		3.409	4.409	13.667	135	663.582	165.896	829.478		18.804
			3	794.811		4.545	4.409	16.975	152	820.892	205.223	1.026.115		23.281
			4	993.514		6.135	4.409	21.313	169	1.025.541	256.385	1.281.926		29.102
			5	1.390.920		7.953	4.409	30.045	202	1.433.530	358.382	1.791.912		40.742
			6											
			1	13.037.965	703.739	52.676	88.180	221.856	1.821	14.106.236	3.526.559	17.632.795		381.902
			2	15.651.672	845.431	65.845	88.180	296.007	2.276	16.949.410	4.237.353	21.186.763		458.462

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
1,3	Đo vẽ chi tiết (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	3	18.769.778	1.014.281	87.793	88.180	369.561	2.967	20.332.560	5.083.140	25.415.700		549.796
			4	22.529.847	1.217.374	118.521	88.180	462.250	3.642	24.419.813	6.104.953	30.524.766		659.934
			5	27.038.874	1.460.612	153.638	88.180	639.533		29.380.837	7.345.209	36.726.046		792.010
			6											
2	Nội nghiệp:													
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức quy định tại Mục III, Chương I, Phần II.	Ha	1	34.708		477	4.058	847	940	41.030	6.154	47.184		1.058
			2	38.838		546	4.058	1.046	1.167	45.654	6.848	52.502		1.184
			3	43.574		627	4.058	1.363	1.539	51.161	7.674	58.835		1.328
			4	49.023		721	4.058	1.597	1.783	57.183	8.577	65.760		1.494
			5	55.294		828	4.058	1.989	2.206	64.376	9.656	74.032		1.685

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
2.2	Lập bản vẽ BĐDC (công nhóm/100 thửa chính lý)	100 thửa	1	329.869		8.764	200.928	7.408	29.185	576.155	86.423	662.578		8.831
			2	438.185		10.955	200.928	7.838	31.039	688.946	103.342	792.288		11.731
			3	546.500		14.607	200.928	8.315	32.725	803.076	120.461	923.537		14.631
			4	684.356		19.720	200.928	8.850	34.934	948.787	142.318	1.091.105		18.321
			5	955.144		25.563	200.928	9.964	36.974	1.228.573	184.286	1.412.859		25.571
			6											
2.3	Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất (công/100 thửa)	100 thửa	1-5	648.742		14.607	200.928			864.278	129.642	993.919		19.771
2.4	Bổ sung Sổ mục kê (công nhóm/100 thửa chính lý)	100 thửa	1-5	562.243		13.468	70.298	5.254	20.738	672.001	100.800	772.801		17.135
2.5	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	1.665		110	469	29	64	2.337	351	2.688		51
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	2.379		110	469	29	64	3.051	458	3.509		72
2.7	Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính	Ha	1-5											
2.8	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	5.493		110	469	29	64	6.165	925	7.090		167

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
IV.5	Tỷ lệ 1/5000	thửa/ha										100,00	ha	
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	0,5	1	224.793	9.871	1.203	1.610	3.445	27	240.949	60.237	301.187	350.911	6.641
		1,5	2	245.304	11.843	1.230	1.343	3.971	31	263.723	65.931	329.654	367.370	7.208
		2,5	3	290.577	14.205	1.567	1.290	5.292	42	312.972	78.243	391.215	429.496	8.528
		3	4	344.991	17.050	1.704	1.277	5.828	46	370.896	92.724	463.619	502.806	10.122
	<i>Nội nghiệp:</i>	0,5	1	35.125		712	5.958	480	965	43.239	6.486	49.725		1.045
		1,5	2	26.017		571	5.170	289	749	32.797	4.919	37.716		763
		2,5	3	26.689		586	5.013	259	742	33.288	4.993	38.281		774
		3	4	27.484		600	4.973	262	756	34.076	5.111	39.187		794
e	CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:													

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
e.1	<i>Trường hợp không lập lưới đo vẽ:</i>													
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	thửa	1	212.412	9.871	1.138	1.553	3.177	25	228.176	57.044	285.220	334.944	6.279
2			231.089	11.843	1.149	1.286	3.664	29	249.060	62.265	311.325	349.041	6.792	
3			271.624	14.205	1.458	1.232	4.887	39	293.445	73.361	366.806	405.088	7.973	
4			324.203	17.050	1.584	1.219	5.380	42	349.479	87.370	436.849	476.036	9.513	
	<i>Nội nghiệp:</i>	thửa	1	35.125		712	5.958	480	965	43.239	6.486	49.725		1.045
2			26.017		571	5.170	289	749	32.797	4.919	37.716		763	
3			26.689		586	5.013	259	742	33.288	4.993	38.281		774	
4			27.484		600	4.973	262	756	34.076	5.111	39.187		794	
e.2	<i>Trường hợp biến động từ trên 15% đến 25%:</i>													
			1	202.313	8.884	1.083	1.610	3.100	25	217.015	54.254	271.269	316.706	5.977

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	thửa	2	220.774	10.659	1.107	1.343	3.574	28	237.485	59.371	296.856	331.395	6.487
			3	261.519	12.784	1.410	1.290	4.763	38	281.804	70.451	352.255	387.285	7.675
			4	310.492	15.345	1.533	1.277	5.245	41	333.934	83.483	417.417	453.257	9.110
	<i>Nội nghiệp:</i>	thửa	1	31.613		641	5.958	432	868	39.511	5.927	45.437		940
			2	23.416		514	5.170	260	674	30.034	4.505	34.539		687
			3	24.020		528	5.013	233	667	30.461	4.569	35.030		697
			4	24.735		540	4.973	236	681	31.165	4.675	35.840		715
e.3	<i>Trường hợp biên độ trên 25% đến 40% hoặc biến</i>													
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	thửa	1	179.834	7.897	962	1.610	2.756	22	193.081	48.270	241.352	282.502	5.313
			2	196.244	9.474	984	1.343	3.177	25	211.247	52.812	264.059	295.421	5.766
			3	232.461	11.364	1.254	1.290	4.233	33	250.636	62.659	313.295	345.073	6.822

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
			4	275.993	13.640	1.363	1.277	4.663	37	296.972	74.243	371.215	403.708	8.097
	<i>Nội nghiệp:</i>	thừa	1	28.100		570	5.958	384	772	35.783	5.367	41.150		836
			2	20.814		457	5.170	231	599	27.271	4.091	31.362		611
			3	21.351		469	5.013	207	593	27.633	4.145	31.778		619
			4	21.987		480	4.973	210	605	28.255	4.238	32.494		635
e.4	<i>Trường hợp biên động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ.</i>													
	<i>Nội nghiệp:</i>	thừa	1	7.713		1.203	1.610	3.445	27	13.998	2.100	16.098	16.098	235
			2	6.896		1.230	1.343	3.971	31	13.471	2.021	15.492	15.492	210
			3	6.733		1.567	1.290	5.292	42	14.923	2.238	17.162	17.162	205
			4	6.692		1.704	1.277	5.828	46	15.546	2.332	17.878	17.878	204
1	<i>Ngoại nghiệp:</i>													

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1	
								K.hao	N.lượng						
1,1	Đổi soát thực địa (công nhóm/mảnh)	Ha	1	14.879		164	200			15.243	3.811	19.054		464	
			2	17.857		205	200			18.263	4.566	22.829		557	
			3	21.429		274	200			21.903	5.476	27.378		669	
			4	25.715		301	200			26.216	6.554	32.770		802	
			5												
			6												
1,2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	1.238.072		6.521	5.762	26.791	202	1.277.348	319.337	1.596.685		36.265	
			2	1.421.490		8.151	5.762	30.642	253	1.466.298	366.574	1.832.872		41.638	
			3	1.895.320		10.869	5.762	40.458	303	1.952.711	488.178	2.440.889		55.517	
			4	2.078.738		11.955	5.762	44.851	354	2.141.660	535.415	2.677.075		60.889	
			5												
			6												

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1	
								K.hao	N.lượng						
1,3	Đo vẽ chi tiết (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	18.265.378	987.124	80.939	115.239	317.685	2.529	19.768.894	4.942.223	24.711.117		535.021	
			2	21.918.454	1.184.312	101.174	115.239	366.421	2.866	23.688.466	5.922.117	29.610.583		642.025	
			3	26.305.202	1.420.466	134.898	115.239	488.711	3.878	28.468.394	7.117.099	35.585.493		770.520	
			4	31.563.185	1.705.032	148.388	115.239	537.971	4.215	34.074.030	8.518.507	42.592.537		924.534	
			5												
			6												
2	Nội nghiệp:														
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức quy định tại Mục III, Chương I, Phần II.	Ha	1	6.632		84	451	159	180	7.505	1.126	8.631		202	
			2	7.468		96	451	204	237	8.457	1.268	9.725		228	
			3	8.431		110	451	244	283	9.520	1.428	10.947		257	
			4	9.539		127	451	292	337	10.746	1.612	12.358		291	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
			5											
2.2	Lập bản vẽ BĐDC (công nhóm/100 thửa chính lý)	100 thửa	1	689.279		11.626	203.678	8.876	35.086	948.545	142.282	1.090.826		18.453
			2	797.595		14.532	203.678	9.324	36.789	1.061.917	159.288	1.221.204		21.353
			3	1.063.459		19.376	203.678	10.438	41.172	1.338.124	200.719	1.538.842		28.470
			4	1.171.775		21.314	203.678	10.868	42.858	1.450.492	217.574	1.668.066		31.370
			5											
			6											
2.3	Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất (công/100 thửa)	100 thửa	1-5	648.742		19.376	203.678			871.796	130.769	1.002.565		19.771
2.4	Bổ sung Sổ mục kê (công nhóm/100 thửa chính lý)	100 thửa	1-5	562.243		13.468	70.298	5.254	20.738	672.001	100.800	772.801		17.135
2.5	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	204		17	46	3	8	279	42	320		6
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	408		17	46	3	8	483	72	555		12

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1	
								K.hao	N.lượng						
2.7	Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính	Ha	1-5												
2.8	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	817		17	46	3	8	891	134	1.025		25	
IV.6	Tỷ lệ 1/10000	thửa/ha										100,00	ha		
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	0,5	1	401.230	19.742	1.872	3.127	5.170	36	431.177	107.794	538.971	591.161	11.774	
		1,5	2	471.263	23.674	2.238	3.060	5.956	41	506.232	126.558	632.790	674.801	13.813	
		2,5	3	567.072	28.409	2.956	3.046	7.941	54	609.479	152.370	761.849	804.867	16.617	
		3	4	676.053	34.101	3.244	3.043	8.743	59	725.243	181.311	906.554	950.603	19.809	
	<i>Nội nghiệp:</i>	0,5	1	37.046		972	5.749	511	1.105	45.383	6.807	52.190		1.089	
		1,5	2	29.283		893	5.101	331	922	36.531	5.480	42.010		848	
		2,5	3	30.224		964	4.971	308	941	37.408	5.611	43.019		867	
		3	4	31.086		999	4.939	314	965	38.303	5.745	44.048		889	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
f	CAC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:													
f.1	<i>Trường hợp không lập lưới đo vẽ:</i>													
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	thửa	1	376.468	19.742	1.742	2.982	4.765	33	405.733	101.433	507.167	559.357	11.049
			2	442.833	23.674	2.075	2.916	5.496	37	477.032	119.258	596.290	638.300	12.980
			3	529.166	28.409	2.739	2.902	7.334	50	570.600	142.650	713.250	756.269	15.506
			4	634.478	34.101	3.005	2.899	8.070	55	682.608	170.652	853.260	897.308	18.591
	<i>Nội nghiệp:</i>	thửa	1	37.046		972	5.749	511	1.105	45.383	6.807	52.190		1.089
			2	29.283		893	5.101	331	922	36.531	5.480	42.010		848
			3	30.224		964	4.971	308	941	37.408	5.611	43.019		867
			4	31.086		999	4.939	314	965	38.303	5.745	44.048		889

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
f.2	<i>Trường hợp biên độ từ trên 15% đến 25%:</i>													
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	361.107	17.768	1.685	3.127	4.653	32	388.372	97.093	485.465	533.097	10.597
2			424.137	21.307	2.014	3.060	5.361	37	455.915	113.979	569.894	608.290	12.431	
3			510.365	25.568	2.661	3.046	7.146	49	548.836	137.209	686.045	725.333	14.955	
4			608.448	30.691	2.920	3.043	7.869	53	653.023	163.256	816.279	856.491	17.828	
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	33.341		875	5.749	460	994	41.419	6.213	47.632		980
2			26.355		804	5.101	298	830	33.388	5.008	38.396		763	
3			27.201		867	4.971	278	846	34.164	5.125	39.289		780	
4			27.978		899	4.939	283	868	34.966	5.245	40.211		800	
f.3	<i>Trường hợp biên độ trên 25% đến 40% hoặc biến</i>													
			1	320.984	15.794	1.498	3.127	4.136	28	345.567	86.392	431.958	475.033	9.419

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	2	377.011	18.940	1.790	3.060	4.765	33	405.598	101.399	506.997	541.779	11.050
			3	453.658	22.727	2.365	3.046	6.352	43	488.192	122.048	610.240	645.799	13.293
			4	540.842	27.281	2.596	3.043	6.994	47	580.803	145.201	726.004	762.379	15.847
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	29.636		778	5.749	409	884	37.456	5.618	43.074		871
			2	23.427		715	5.101	265	738	30.245	4.537	34.782		679
			3	24.179		771	4.971	247	752	30.920	4.638	35.558		694
			4	24.869		799	4.939	252	772	31.630	4.745	36.375		712
f.4	<i>Trường hợp biên động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ,</i>													
	<i>Nội nghiệp:</i>	thửa	1	6.848		1.872	3.127	5.170	36	17.052	2.558	19.610	19.610	209
			2	6.608		2.238	3.060	5.956	41	17.902	2.685	20.587	20.587	201
			3	6.560		2.956	3.046	7.941	54	20.557	3.084	23.641	23.641	200
			4	6.547		3.244	3.043	8.743	59	21.637	3.246	24.883	24.883	200

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1	
								K.hao	N.lượng						
1	Ngoại nghiệp:														
1,1	Đổi soát thực địa (công nhóm/mảnh)	Ha	1	5.580		62	50			5.692	1.423	7.115		174	
			2	6.697		77	50			6.824	1.706	8.529		209	
			3	8.036		103	50			8.188	2.047	10.236		251	
			4	9.643		113	50			9.806	2.451	12.257		301	
			5												
			6												
1,2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động căn chỉnh lý)	100 thửa	1	2.476.143		13.042	14.412	40.458	270	2.544.325	636.081	3.180.406		72.530	
			2	2.842.979		16.303	14.412	45.990	337	2.920.021	730.005	3.650.026		83.275	
			3	3.790.639		21.737	14.412	60.687	388	3.887.862	971.966	4.859.828		111.034	
			4	4.157.475		23.911	14.412	67.303	455	4.263.556	1.065.889	5.329.445		121.779	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1	
								K.hao	N.lượng						
			5												
			6												
1,3	Đo vẽ chi tiết (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	36.530.757	1.974.247	161.878	288.230	476.527	3.288	39.434.927	9.858.732	49.293.659		1.070.042	
			2	43.836.908	2.367.444	202.347	288.230	549.631	3.726	47.248.287	11.812.072	59.060.359		1.284.050	
			3	52.595.119	2.840.933	269.797	288.230	733.365	5.041	56.732.485	14.183.121	70.915.606		1.540.592	
			4	63.126.371	3.410.064	296.776	288.230	806.993	5.480	67.933.913	16.983.478	84.917.391		1.849.069	
			5												
			6												
2	Nội nghiệp:														
			1	6.632		84	451	159	180	7.505	1.126	8.631		202	
			2	7.468		96	451	204	237	8.457	1.268	9.725		228	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1	
								K.hao	N.lượng						
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức quy định tại Mục III, Chương I, Phần II.	Ha	3	8.431		110	451	244	283	9.520	1.428	10.947		257	
			4	9.539		127	451	292	337	10.746	1.612	12.358		291	
			5												
2.2	Lập bản vẽ BĐĐC (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1	1.083.153		23.252	203.678	13.316	52.637	1.376.035	206.405	1.582.441		28.998	
			2	1.191.468		29.065	203.678	14.003	55.250	1.493.463	224.019	1.717.483		31.897	
			3	1.457.333		38.753	203.678	15.669	61.775	1.777.207	266.581	2.043.789		39.015	
			4	1.565.649		42.628	203.678	16.322	64.304	1.892.580	283.887	2.176.467		41.915	
			5												
			6												
2.3	Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất (công/100 thửa)	100 thửa	1-5	648.742		38.753	203.678			891.172	133.676	1.024.848		19.771	
2.4	Bổ sung Sổ mục kê (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-5	562.243		13.468	70.298	5.254	20.738	672.001	100.800	772.801		17.135	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
2.5	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	60		8	12	1	2	83	12	96		2
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	120		8	12	1	2	143	22	165		4
2.7	Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính	Ha	1-5											
2.8	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	240		8	12	1	2	263	40	303		7
V	TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT:													
a	Diện tích dưới 100m ²													
1	Đất ngoài khu vực đô thị	<i>thừa</i>	1	1.324.019		1.391	9.064	2.737	975	1.338.186	313.979	1.652.165		40.711
	Ngoại nghiệp	thừa	1	1.125.997		1.201	3.370	1.937	2	1.132.508	283.127	1.415.634		34.385
	Nội nghiệp	thừa	1	198.022		190	5.693	800	973	205.678	30.852	236.530		6.327
2	Đất đô thị	<i>thừa</i>	1	1.986.029		1.659	9.064	3.346	1.036	2.001.133	469.803	2.470.936		61.067

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
	Ngoại nghiệp	thừa	1	1.688.996		1.459	3.370	2.499	2	1.696.326	424.081	2.120.407		51.577
	Nội nghiệp	thừa	1	297.033		200	5.693	847	1.034	304.807	45.721	350.528		9.490
b	Từ 100 m² đến 300m²	thừa	1											
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thừa	1	1.572.273		1.652	10.763	3.250	1.158	1.589.096	372.850	1.961.946		48.345
	Ngoại nghiệp	thừa	1	1.337.122		1.427	4.002	2.300	2	1.344.853	336.213	1.681.066		40.832
	Nội nghiệp	thừa	1	235.151		226	6.761	950	1.156	244.243	36.636	280.880		7.513
2	Đất đô thị	thừa	1	2.358.409		1.970	10.763	3.974	1.230	2.376.346	557.891	2.934.236		72.517
	Ngoại nghiệp	thừa	1	2.005.683		1.733	4.002	2.968	2	2.014.387	503.597	2.517.984		61.248
	Nội nghiệp	thừa	1	352.726		237	6.761	1.006	1.228	361.959	54.294	416.253		11.270
c	Từ trên 300 m² đến 500 m²	thừa	1											
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thừa	1	1.672.618		1.758	11.382	3.452	1.219	1.690.428	396.897	2.087.325		51.426
	Ngoại nghiệp	thừa	1	1.425.090		1.521	4.265	2.451	2	1.433.330	358.332	1.791.662		43.518

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
	Nội nghiệp	thừa	1	247.527		237	7.117	1.000	1.216	257.098	38.565	295.663		7.908
2	Đất đô thị	thừa	1	2.500.130		2.089	11.365	4.209	1.295	2.519.087	591.671	3.110.757		76.871
	Ngoại nghiệp	thừa	1	2.128.839		1.839	4.248	3.150	2	2.138.078	534.519	2.672.597		65.008
	Nội nghiệp	thừa	1	371.291		250	7.117	1.059	1.293	381.009	57.151	438.161		11.863
d	Từ trên 500 m² đến 1 000 m²	thừa	1											
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thừa	1	2.036.201		2.140	13.905	4.206	1.493	2.057.945	482.992	2.540.937		62.608
	Ngoại nghiệp	thừa	1	1.732.980		1.849	5.187	2.981	3	1.743.000	435.750	2.178.750		52.920
	Nội nghiệp	thừa	1	303.221		291	8.718	1.225	1.490	314.945	47.242	362.187		9.688
2	Đất đô thị	thừa	1	3.061.794		2.557	13.973	5.159	1.597	3.085.081	724.279	3.809.360		94.145
	Ngoại nghiệp	thừa	1	2.603.869		2.249	5.196	3.853	3	2.615.169	653.792	3.268.961		79.514
	Nội nghiệp	thừa	1	457.926		308	8.777	1.306	1.594	469.911	70.487	540.398		14.631
e	Từ trên 1 000 m² Đến 3 000 m²	thừa	1											

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thửa	1	2.789.759		2.932	19.029	5.761	2.041	2.819.522	661.817	3.481.339		85.777
	Ngoại nghiệp	thửa	1	2.375.151		2.534	7.109	4.086	4	2.388.883	597.221	2.986.104		72.530
	Nội nghiệp	thửa	1	414.608		398	11.920	1.675	2.037	430.639	64.596	495.235		13.247
2	Đất đô thị	thửa	1	4.202.717		3.510	19.225	7.085	2.201	4.234.738	993.913	5.228.651		129.230
	Ngoại nghiệp	thửa	1	3.571.523		3.085	7.127	5.285	4	3.587.023	896.756	4.483.778		109.064
	Nội nghiệp	thửa	1	631.195		425	12.098	1.800	2.198	647.716	97.157	744.873		20.167
f	Từ trên 3 000 m² đến 10 000 m²	thửa	1											
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thửa	1	4.303.062		4.522	29.456	8.895	3.168	4.349.105	1.020.431	5.369.535		132.312
	Ngoại nghiệp	thửa	1	3.659.491		3.905	10.953	6.295	6	3.680.650	920.162	4.600.812		111.750
	Nội nghiệp	thửa	1	643.571		617	18.503	2.601	3.163	668.455	100.268	768.723		20.562
2	Đất đô thị	thửa	1	6.454.593		5.391	29.456	10.876	3.367	6.503.683	1.526.858	8.030.542		198.468
	Ngoại nghiệp	thửa	1	5.489.237		4.742	10.953	8.122	6	5.513.059	1.378.265	6.891.324		167.625

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
	Nội nghiệp	thừa	1	965.357		650	18.503	2.753	3.361	990.624	148.594	1.139.217		30.843
g	Từ trên 1ha đến 10 ha													
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thừa	1,2	5.163.675		5.427	35.348	10.674	3.802	5.218.925	1.224.517	6.443.442		158.774
	Ngoại nghiệp	thừa	1,2	4.391.390		4.686	13.144	7.554	7	4.416.779	1.104.195	5.520.974		134.100
	Nội nghiệp	thừa	1,2	772.285		741	22.204	3.121	3.795	802.146	120.322	922.468		24.674
2	Đất đô thị	thừa	1,2	7.745.512		6.469	35.348	13.051	4.040	7.804.420	1.832.230	9.636.650		238.162
	Ngoại nghiệp	thừa	1,2	6.587.084		5.690	13.144	9.747	7	6.615.671	1.653.918	8.269.589		201.150
	Nội nghiệp	thừa	1,2	1.158.428		779	22.204	3.304	4.033	1.188.749	178.312	1.367.061		37.012
h	Từ trên 10ha đến 50 ha													
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thừa	1,3	5.593.981		5.879	38.293	11.564	4.119	5.653.836	1.326.560	6.980.396		172.006
	Ngoại nghiệp	thừa	1,3	4.757.339		5.076	14.239	8.183	7	4.784.844	1.196.211	5.981.055		145.275
	Nội nghiệp	thừa	1,3	836.642		803	24.054	3.381	4.111	868.992	130.349	999.340		26.731

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
2	Đất đô thị	thừa	1,3	8.390.971		7.008	38.293	14.138	4.377	8.454.788	1.984.916	10.439.704		258.008
	Ngoại nghiệp	thừa	1,3	7.136.008		6.164	14.239	10.559	7	7.166.977	1.791.744	8.958.721		217.913
	Nội nghiệp	thừa	1,3	1.254.964		844	24.054	3.579	4.369	1.287.811	193.172	1.480.983		40.096
i	Từ trên 50ha đến 100 ha													
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thừa	1,4	6.024.287		6.331	41.239	12.453	4.436	6.088.746	1.428.603	7.517.349		185.237
	Ngoại nghiệp	thừa	1,4	5.123.288		5.467	15.334	8.813	8	5.152.909	1.288.227	6.441.137		156.450
	Nội nghiệp	thừa	1,4	900.999		864	25.905	3.641	4.428	935.837	140.376	1.076.213		28.787
2	Đất đô thị	thừa	1,4	9.036.431		7.548	41.239	15.226	4.713	9.105.157	2.137.602	11.242.758		277.855
	Ngoại nghiệp	thừa	1,4	7.684.932		6.638	15.334	11.371	8	7.718.283	1.929.571	9.647.854		234.675
	Nội nghiệp	thừa	1,4	1.351.499		909	25.905	3.855	4.705	1.386.873	208.031	1.594.904		43.180
j	Từ trên 100ha đến 500 ha													
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thừa	1,6	6.884.900		7.235	47.130	14.233	5.069	6.958.567	1.632.689	8.591.256		211.699

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
	Ngoại nghiệp	thừa	1,6	5.855.186		6.248	17.525	10.072	9	5.889.039	1.472.260	7.361.299		178.800
	Nội nghiệp	thừa	1,6	1.029.714		988	29.605	4.161	5.060	1.069.528	160.429	1.229.957		32.899
2	Đất đô thị	thừa	1,6	10.327.350		8.626	47.130	17.401	5.387	10.405.893	2.442.973	12.848.867		317.549
	Ngoại nghiệp	thừa	1,6	8.782.779		7.587	17.525	12.995	9	8.820.895	2.205.224	11.026.119		268.200
	Nội nghiệp	thừa	1,6	1.544.571		1.039	29.605	4.406	5.378	1.584.998	237.750	1.822.748		49.349
k	Từ trên 500ha đến 1000 ha													
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thừa	1,8	7.745.512		8.140	53.022	16.012	5.703	7.828.388	1.836.775	9.665.163		238.162
	Ngoại nghiệp	thừa	1,8	6.587.084		7.028	19.716	11.331	10	6.625.169	1.656.292	8.281.461		201.150
	Nội nghiệp	thừa	1,8	1.158.428		1.111	33.306	4.681	5.693	1.203.219	180.483	1.383.702		37.012
2	Đất đô thị	thừa	1,8	11.618.268		9.704	53.022	19.576	6.060	11.706.630	2.748.345	14.454.975		357.242
	Ngoại nghiệp	thừa	1,8	9.880.626		8.535	19.716	14.620	10	9.923.507	2.480.877	12.404.384		301.725
	Nội nghiệp	thừa	1,8	1.737.642		1.169	33.306	4.956	6.050	1.783.123	267.468	2.050.591		55.517

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					

Ghi chú:

(1) Mức trích đo địa chính thửa đất lớn hơn 10.000m² (lớn hơn 01 ha) như sau:

- Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 01 ha đến 10 ha tính bằng 1,2 đơn giá tại mục f nêu trên;
- Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 10 ha đến 50 ha tính bằng 1,30 đơn giá tại mục f nêu trên ;
- Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 50 ha đến 100 ha tính bằng 1,40 đơn giá tại mục f nêu trên;
- Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 100 ha đến 500 ha tính bằng 1,60 đơn giá tại mục f nêu trên;

- Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 500 ha đến 1000 ha tính bằng 1,80 đơn giá tại mục f nêu trên;
 (2) Mức tại Phần V áp dụng cho trường hợp trên do được lập (không áp dụng với người tọa độ Quốc gia) thì tính thêm mức đo lưới không chế độ vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm; mức đo tính bằng 0,5 mức tại Mục 4 Phần I

(3) Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng 1 ngày thì mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng 80% định mức quy định tại Bảng 5.

(4) Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức sử dụng đất hoặc cá nhân sử dụng đất lập mà chưa có ý kiến thẩm định của cơ quan tài nguyên và môi trường thì đơn giá được tính bằng 0,25 mức đơn giá quy định tại Phần V.

VI ĐO ĐẠC. CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỬA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH:

Được tính bằng 0,4 mức trích đo địa chính thửa đất (mục v). Trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì tính bằng 0,2 mức này.

VII ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT:

1 Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất

- a Đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác: được tính bằng 0,5 lần mức trích đo thửa đất (Phần V) không kể đo lưới.
- b Đo đạc tài sản gắn liền với đất nhưng không phải là nhà và các công trình xây dựng khác: được tính bằng 0,3 lần mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng (Phần V).

2 Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					

- Đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác: được tính bằng 0,7 lần mức trích đo thửa đất (Phần V) không kể đo lưới. Trường hợp nhà, công trình khác
- có nhiều tầng mà diện tích xây dựng các tầng khác nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức tầng sát mặt đất tính bằng 0,7 lần mức trích đo thửa đất tại Phần V, từ tầng 2 trở lên (nếu phải đo) tính bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất.
 - Đối với tài sản khác gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì mức đo đạc được tính bằng 0,3 lần mức trích đo địa chính tại Phần V
- 3 Trường hợp ranh giới nhà và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính định mức trích đo địa chính thửa đất

GHI CHÚ: Quy định viết tắt như sau

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Bản đồ địa chính	BĐĐC
Công suất	C/suất
Định mức	ĐM
Đơn vị tính	ĐVT
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	GCN
Hồ sơ địa chính	HSĐC
Cơ sở dữ liệu địa chính	CSDLĐC
Kiểm tra nghiệm thu	KTNT
Kỹ sư	KS
Kỹ thuật viên	KTV
Loại khó khăn	KK
Người sử dụng đất	NSDD
Quyền sử dụng đất	QSDD

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV 0,1
								K.hao	N.lượng					
										Sổ ĐC				
										Sổ MK				
										UBND				
										TNMT				
										VPĐK				
										NV				

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Phụ lục 2:

ĐƠN GIÁ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình)

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1
I	ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở XÃ, THỊ TRẤN												
I.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất hoặc đăng ký riêng đối với tài sản. Kinh phí thực hiện đăng ký đăng ký tài sản do người thực hiện đăng ký chi trả	Hồ sơ	1	333.333	15.070	2.772	16.094	3.098	7.260	377.627	56.644	434.271	8.669
			2	345.372	17.195	2.850	16.094	3.098	7.260	391.869	58.780	450.650	9.024
			3	359.353	19.675	3.007	16.094	3.098	7.260	408.486	61.273	469.759	9.436
1	Các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	Hồ sơ	1	184.834	15.070	1.329	4.762	86	1.474	207.554	31.133	238.687	5.181
			2	196.873	17.195	1.407	4.762	86	1.474	221.796	33.269	255.066	5.537
			3	210.853	19.675	1.564	4.762	86	1.474	238.413	35.762	274.175	5.949
2	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	Hồ sơ	1-3	135.772		1.158	11.332	3.012	5.571	156.845	23.527	180.371	3.209
3	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh		1-3	12.728		285			216	13.228	1.984	15.213	278
I.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1	533.333	24.111	4.436	25.750	4.957	11.616	604.203	90.630	694.833	13.870
			2	552.595	27.512	4.561	25.750	4.957	11.616	626.991	94.049	721.040	14.438
			3	574.965	31.479	4.811	25.750	4.957	11.616	653.578	98.037	751.615	15.098
I.3	GHI CHÚ												
1	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm như sau	Thửa	1	68.235	35.423	348	921	921	1.966	107.814	16.172	123.986	1.846
			2	71.847	35.423	348	921	921	1.966	111.425	16.714	128.139	1.137
			3	76.041	35.423	348	921	921	1.966	115.620	17.343	132.963	1.952
2	Đối với các hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN	Hồ sơ	1	307.069	15.070	2.495	14.484	2.788	6.534	348.440	52.266	400.706	7.924
			2	319.108	17.195	2.565	14.484	2.788	6.534	362.675	54.401	417.076	8.279

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1
			3	333.089	19.675	2.706	14.484	2.788	6.534	379.276	56.891	436.167	8.691
3	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN	Hồ sơ	1	166.667	7.535	1.386	8.047	1.549	3.630	188.813	28.322	217.135	4.334
			2	172.686	8.597	1.425	8.047	1.549	3.630	195.935	29.390	225.325	4.512
			3	179.677	9.837	1.503	8.047	1.549	3.630	204.243	30.636	234.880	4.718
4	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN	Hồ sơ	1	300.000	13.563	2.495	14.484	2.788	6.534	339.864	50.980	390.844	7.802
			2	310.835	15.475	2.565	14.484	2.788	6.534	352.682	52.902	405.585	8.121
			3	323.418	17.707	2.706	14.484	2.788	6.534	367.638	55.146	422.783	8.493
5	Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN	Hồ sơ	1	171.116	664					171.780	25.767	197.547	4.146
			2	248.751	664					249.416	37.412	286.828	6.863
			3	185.097	664					185.761	27.864	213.625	4.559
6	Đơn vị tính tại mục I trong trường hợp sử dụng là “Bộ/đĩa”, “Bộ/xã, thị trấn” được tính trung bình cho 8000 hồ sơ/1 xã, thị trấn; trong trường hợp sử dụng là “Tờ” được tính trung bình 60 tờ bản đồ/1 xã, thị trấn.												
7	Đơn vị tính tại mục I trong trường hợp sử dụng là “Điểm” được tính trung bình cho 10 điểm/1 xã, thị trấn và “Cuộc” được tính trung bình cho 10 cuộc/1 xã, thị trấn.												
II	ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở PHƯỜNG												
II.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất hoặc đăng ký riêng đối với tài sản. Kinh phí thực hiện đăng ký tài sản do người thực hiện đăng ký chi trả	Hồ sơ	2	511.615	30.582	3.964	27.284	4.140	13.567	591.152	88.673	679.825	14.384
			3	546.567	36.486	4.166	27.284	4.140	13.567	632.210	94.832	727.042	15.415
			4	588.510	43.570	4.369	27.284	4.140	13.567	681.440	102.216	783.656	16.653
			5	638.996	52.072	4.572	27.284	4.140	13.567	740.631	111.095	851.725	18.143
I	Các nội dung thực hiện tại địa bàn phường	Hồ sơ	2	346.024	30.582	1.823	7.268	50	1.667	387.415	58.112	445.527	10.252
			3	380.976	36.486	2.025	7.268	50	1.667	428.473	64.271	492.744	11.284
			4	422.919	43.570	2.228	7.268	50	1.667	477.703	71.655	549.359	12.522
			5	473.405	52.072	2.430	7.268	50	1.667	536.894	80.534	617.428	14.012

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1
2	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	Hồ sơ	0	146.736		1.839	12.748	3.404	8.732	173.458	26.019	199.476	3.717
3	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	Hồ sơ	0	18.856		302	7.268	685	3.168	30.279	4.542	34.821	414
II.2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	2	818.585	48.931	6.342	27.284	6.623	21.708	929.473	139.421	1.068.894	23.014
			3	874.508	58.377	6.666	27.284	6.623	21.708	995.166	149.275	1.144.441	24.664
			4	941.616	69.713	6.990	27.284	6.623	21.708	1.073.934	161.090	1.235.024	26.645
			5	1.022.394	83.315	7.314	27.284	6.623	21.708	1.168.639	175.296	1.343.934	29.029
II.3	GHI CHÚ												
1	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính như sau:	Hồ sơ	2	132.354	29.519			1.242	4.070	167.186	25.078	192.264	3.572
			3	142.840	35.423			1.242	4.070	183.575	27.536	211.112	3.882
			4	155.423	42.508			1.242	4.070	203.243	30.486	233.729	4.253
			5	170.569	51.009			1.242	4.070	226.890	34.034	260.924	4.700
3	Đối với các hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN	Hồ sơ	2	493.432	30.582	3.964	27.284	4.140	13.567	572.969	85.945	658.914	13.868
			3	528.384	36.486	4.166	27.284	4.140	13.567	614.027	92.104	706.131	14.899
			4	570.327	43.570	4.369	27.284	4.140	13.567	663.257	99.489	762.746	16.137
			5	620.813	52.072	4.572	27.284	4.140	13.567	722.448	108.367	830.815	17.627
4	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN	Hồ sơ	2	255.808	15.291	1.982	13.642	2.070	6.784	295.576	44.336	339.912	7.192
			3	273.284	18.243	2.083	13.642	2.070	6.784	316.105	47.416	363.521	7.708
			4	294.255	21.785	2.185	13.642	2.070	6.784	340.720	51.108	391.828	8.327
			5	319.498	26.036	2.286	13.642	2.070	6.784	370.315	55.547	425.863	9.072
5	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN	Hồ sơ	2	460.454	27.524	3.568	24.555	3.726	12.211	532.037	79.806	611.842	12.945
			3	491.911	32.837	3.750	24.555	3.726	12.211	568.989	85.348	654.338	13.874
			4	529.659	39.213	3.932	24.555	3.726	12.211	613.296	91.994	705.290	14.988
			5	575.097	46.865	4.114	24.555	3.726	12.211	666.568	99.985	766.553	16.329
6	Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN	Hồ sơ	2	168.004	0	3.964	27.284	4.140	13.567	216.959	32.544	249.503	4.217
			3	348.198	0	4.166	27.284	4.140	13.567	397.355	59.603	456.958	10.407
			4	209.947	0	4.369	27.284	4.140	13.567	259.307	38.896	298.203	5.455

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1
			5	434.723	0	4.572	27.284	4.140	13.567	484.285	72.643	556.928	13.134
7	Đơn vị tính tại Mục II trong trường hợp sử dụng là “Bộ/đĩa”, “Bộ/phương” được tính trung bình cho 5000 hồ sơ/1 phương; trong trường hợp sử dụng là “Tờ” được tính trung bình 60 tờ bản đồ/1 phương.												
8	Đơn vị tính tại Mục II trong trường hợp sử dụng là “Điểm” được tính trung bình cho 10 điểm/1 phương và “Cuộc” được tính trung bình cho 10 cuộc/1 phương.												
III	ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐƠN LỄ TÙNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN												
III.1	Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn												
A	Đăng ký cấp GCN đối với đất												
	Kinh phí thực hiện do người thực hiện đăng ký chi trả	Hồ sơ	1	1.340.156	82.654	5.570	20.455	3.451	13.920	1.466.206	219.931	1.686.136	36.946
2			1.375.108	90.919	5.570	20.455	3.451	13.920	1.509.423	226.413	1.735.837	37.978	
3			1.413.556	100.011	5.570	20.455	3.451	13.920	1.556.962	233.544	1.790.507	39.113	
4			1.455.887	110.048	5.570	20.455	3.451	13.920	1.609.330	241.399	1.850.729	40.362	
5			1.500.159	121.029	5.570	20.455	3.451	13.920	1.664.584	249.688	1.914.271	41.668	
A.1	Các nội dung thực hiện tại xã, thị trấn	Hồ sơ	1	697.104	82.654	2.866	3.789	230	2.831	789.475	118.421	907.896	19.599
2			732.056	90.919	2.866	3.789	230	2.831	832.692	124.904	957.596	20.631	
3			770.504	100.011	2.866	3.789	230	2.831	880.231	132.035	1.012.266	21.765	
4			812.835	110.048	2.866	3.789	230	2.831	932.599	139.890	1.072.489	23.015	
5			857.107	121.029	2.866	3.789	230	2.831	987.853	148.178	1.136.031	24.321	
A.2	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	Hồ sơ	1-5	597.708		2.704	16.666	3.221	11.089	631.387	94.708	726.095	16.201
A.3	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	Hồ sơ	1-5	45.344						45.344	6.802	52.146	1.146
B	Đăng ký cấp GCN đối với tài sản												
0	Kinh phí thực hiện do người thực hiện đăng ký chi trả	Hồ sơ	1	1.414.067	82.654	2.866	3.789	230	2.831	1.506.438	225.966	1.732.403	38.815
2			1.449.019	90.919	2.866	3.789	230	2.831	1.549.655	232.448	1.782.103	39.846	
3			1.487.467	100.011	2.866	3.789	230	2.831	1.597.194	239.579	1.836.774	40.981	
4			1.529.797	110.048	2.866	3.789	230	2.831	1.649.562	247.434	1.896.996	42.230	
5			1.574.070	121.029	2.866	3.789	230	2.831	1.704.816	255.722	1.960.538	43.537	

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1
B.1	Các nội dung thực hiện tại xã, thị trấn	Hồ sơ	1	680.327	82.654	2.866	3.789	230	2.831	772.697	115.905	888.602	19.175
			2	715.279	90.919	2.866	3.789	230	2.831	815.915	122.387	938.302	20.207
			3	753.726	100.011	2.866	3.789	230	2.831	863.454	129.518	992.972	21.341
			4	796.057	110.048	2.866	3.789	230	2.831	915.822	137.373	1.053.195	22.591
			5	840.330	121.029	2.866	3.789	230	2.831	971.075	145.661	1.116.737	23.897
B.2	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	Hồ sơ	1-5	688.396	0	2.704	16.666	3.221	11.089	722.075	108.311	830.386	18.493
B.3	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh		1-5	45.344	0	0	0	0	0	45.344	6.802	52.146	1.146
C	Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản												
0	Kinh phí thực hiện do người thực hiện đăng ký chi trả	Hồ sơ	1	2.002.276	107.450	7.241	20.455	4.486	18.096	2.160.003	324.001	2.484.004	55.050
			2	2.047.713	118.195	7.241	20.455	4.486	18.096	2.216.186	332.428	2.548.614	56.391
			3	2.097.811	130.003	7.241	20.455	4.486	18.096	2.278.092	341.714	2.619.806	57.869
			4	2.152.570	143.109	7.241	20.455	4.486	18.096	2.345.957	351.894	2.697.850	59.485
			5	2.210.435	157.397	7.241	20.455	4.486	18.096	2.418.109	362.716	2.780.826	61.193
C.1	Các nội dung thực hiện tại xã, thị trấn	Hồ sơ	1	1.090.146	107.450	3.726	3.789	299	3.680	1.209.091	181.364	1.390.455	30.677
			2	1.135.584	118.195	3.726	3.789	299	3.680	1.265.274	189.791	1.455.065	32.018
			3	1.185.682	130.003	3.726	3.789	299	3.680	1.327.180	199.077	1.526.257	33.496
			4	1.240.441	143.109	3.726	3.789	299	3.680	1.395.045	209.257	1.604.301	35.112
			5	1.298.306	157.397	3.726	3.789	299	3.680	1.467.197	220.080	1.687.277	36.820
C.2	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	Hồ sơ	1-5	853.182	0	3.515	16.666	4.187	14.415	891.965	133.795	1.025.759	22.883
C.3	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	Hồ sơ	1-5	58.947	0	0	0	0	0	58.947	8.842	67.789	1.490
III.2	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện												
A.	Đăng ký cấp GCN đối với đất												
	Kinh phí thực hiện do người thực hiện đăng ký chi trả	Hồ sơ	1	1.340.156	82.654	4.362	18.354	3.296	12.615	1.461.436	219.215	1.680.651	36.946
			2	1.375.108	90.919	4.362	18.354	3.296	12.615	1.504.653	225.698	1.730.351	37.978
			3	1.413.556	100.011	4.362	18.354	3.296	12.615	1.552.192	232.829	1.785.021	39.113
			4	1.455.887	110.048	4.362	18.354	3.296	12.615	1.604.560	240.684	1.845.244	40.362
			5	1.500.159	121.029	4.362	18.354	3.296	12.615	1.659.814	248.972	1.908.786	41.668

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1
A.1	Các nội dung thực hiện tại xã, thị trấn	Hồ sơ	1	697.104	82.654	1.658	1.688	75	1.526	784.705	117.706	902.410	19.599
			2	732.056	90.919	1.658	1.688	75	1.526	827.922	124.188	952.110	20.631
			3	770.504	100.011	1.658	1.688	75	1.526	875.461	131.319	1.006.781	21.765
			4	812.835	110.048	1.658	1.688	75	1.526	927.829	139.174	1.067.003	23.015
			5	857.107	121.029	1.658	1.688	75	1.526	983.083	147.462	1.130.545	24.321
A.2	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	Hồ sơ	1-5	597.708	0	3.912	18.767	3.376	12.392	636.155	95.423	731.578	16.201
A.3	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	Hồ sơ	1-5	45.344	0					45.344	6.802	52.146	1.146
B.	Đăng ký cấp GCN đối với tài sản												
	Kinh phí thực hiện do người thực hiện đăng ký chi trả	Hồ sơ	1	1.414.067	82.654	5.570	20.455	3.451	13.918	1.540.115	231.017	1.771.132	44.637
			2	1.449.019	90.919	12.811	20.455	3.451	13.918	1.590.574	238.586	1.829.160	45.669
			3	1.487.467	100.011	12.811	20.455	3.451	13.918	1.638.113	245.717	1.883.830	46.803
			4	1.529.797	110.048	12.811	20.455	3.451	13.918	1.690.480	253.572	1.944.052	48.053
			5	1.574.070	121.029	12.811	20.455	3.451	13.918	1.745.734	261.860	2.007.594	49.359
B.1	Các nội dung thực hiện tại xã, thị trấn	Hồ sơ	1	680.327	82.654	1.658	1.688	75	1.526	767.927	115.189	883.116	19.175
			2	715.279	90.919	1.658	1.688	75	1.526	811.145	121.672	932.817	20.207
			3	753.726	100.011	1.658	1.688	75	1.526	858.684	128.803	987.487	21.341
			4	796.057	110.048	1.658	1.688	75	1.526	911.052	136.658	1.047.709	22.591
			5	840.330	121.029	1.658	1.688	75	1.526	966.305	144.946	1.111.251	23.897
B.2	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	Hồ sơ	1-5	688.396		3.912	18.767	3.376	12.392	726.843	109.027	835.870	24.316
B.3	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	Hồ sơ	1-5	45.344	0	0	0	0	0	45.344	6.802	52.146	1.146
C	Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản												

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1	
	Kinh phí thực hiện do người thực hiện đăng ký chi trả	Hồ sơ	1	2.002.276	107.450	7.241	20.455	4.486	18.093	2.160.001	324.000	2.484.001	55.050	
			2	2.047.713	118.195	7.241	20.455	4.486	18.093	2.216.184	332.428	2.548.612	56.391	
			3	2.097.811	130.003	7.241	20.455	4.486	18.093	2.278.090	341.713	2.619.803	57.869	
			4	2.152.570	143.109	7.241	20.455	4.486	18.093	2.345.955	351.893	2.697.848	59.485	
			5	2.210.435	157.397	7.241	20.455	4.486	18.093	2.418.107	362.716	2.780.823	61.193	
C.1	Các nội dung thực hiện tại xã, thị trấn	Hồ sơ	1	1.090.146	107.450	2.155	1.688	98	1.984	1.203.521	180.528	1.384.049	30.677	
			2	1.135.584	118.195	2.155	1.688	98	1.984	1.259.703	188.956	1.448.659	32.018	
			3	1.185.682	130.003	2.155	1.688	98	1.984	1.321.609	198.241	1.519.851	33.496	
			4	1.240.441	143.109	2.155	1.688	98	1.984	1.389.474	208.421	1.597.895	35.112	
			5	1.298.306	157.397	2.155	1.688	98	1.984	1.461.627	219.244	1.680.871	36.820	
C.2	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	Hồ sơ	1-5	853.182	0	5.086	18.767	4.388	16.110	897.533	134.630	1.032.163	22.883	
C.3	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	Hồ sơ		58.947	0	0	0	0	0	58.947	8.842	67.789	1.490	
D	GHI CHÚ									0	0	0		
1	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính như sau	Hồ sơ	1	402.046	82.654						484.700	72.705	557.405	8.900
			2	412.532	90.919						503.451	75.518	578.969	9.210
			3	424.066	100.011						524.078	78.612	602.689	9.550
			4	436.766	110.048						546.813	82.022	628.835	9.925
			5	450.047	121.029						571.076	85.661	656.738	10.317
3	Đối với các hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN	Hồ sơ	1	1.340.155	82.654						1.422.808	213.421	1.636.230	29.668
			2	1.375.107	90.919						1.466.026	219.904	1.685.930	30.700
			3	1.413.554	100.011						1.513.565	227.035	1.740.600	31.834
			4	1.455.885	110.048						1.565.933	234.890	1.800.823	33.084

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1	
			5	1.500.158	121.029					1.621.187	243.178	1.864.365	34.390	
4	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN	Hồ sơ	1	1.206.140	74.389					1.280.529	192.079	1.472.608	33.252	
			2	1.237.597	81.827					1.319.425	197.914	1.517.339	34.180	
			3	1.272.200	90.010						1.362.210	204.332	1.566.542	35.201
			4	1.310.298	99.043						1.409.341	211.401	1.620.742	36.326
			5	1.350.143	108.926						1.459.069	218.860	1.677.930	37.502
5	Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN	Hồ sơ	1	1.340.154						1.340.154	201.023	1.541.177	20.556	
			2	1.375.106							1.375.106	206.266	1.581.371	20.556
			3	1.413.553							1.413.553	212.033	1.625.586	20.556
			4	1.455.884							1.455.884	218.383	1.674.266	20.556
			5	1.500.156							1.500.156	225.023	1.725.180	20.556
IV	ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỐI VỚI TỔ CHỨC													
IV.1	Đăng ký cấp GCN đối với đất	Hồ sơ	1	1.492.041	0	13.685	20.160	6.954	29.417	1.562.257	234.339	1.796.596	40.236	
			2	1.534.916	0	13.685	20.160	6.954	29.417	1.605.133	240.770	1.845.903	41.382	
			3	1.582.079	0	13.685	20.160	6.954	29.417	1.652.296	247.844	1.900.140	42.643	
			4	1.633.959	0	13.685	20.160	6.954	29.417	1.704.175	255.626	1.959.801	44.030	
			5	1.689.268	0	13.685	20.160	6.954	29.417	1.759.484	263.923	2.023.407	45.508	
1	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	Hồ sơ	1	1.461.287		9.740	19.268	6.954	29.395	1.526.645	228.997	1.755.641	39.433	
			2	1.504.163		9.740	19.268	6.954	29.395	1.569.520	235.428	1.804.948	40.580	
			3	1.551.326		9.740	19.268	6.954	29.395	1.616.683	242.502	1.859.185	41.840	
			4	1.603.205		9.740	19.268	6.954	29.395	1.668.562	250.284	1.918.847	43.227	
			5	1.658.514		9.740	19.268	6.954	29.395	1.723.871	258.581	1.982.452	44.706	
2	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	0	1-5	22.672		3.913	0		0	26.585	3.988	30.572	573	
3	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã, thị trấn	0	1-5	8.081		32	892		22	9.028	1.354	10.382	229	
IV.2	Đăng ký cấp GCN đối với tài sản													

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1
		Hồ sơ	1	1.611.750	0	13.685	20.160	6.954	29.417	1.681.966	252.295	1.934.261	46.952
			2	1.654.625	0	13.685	20.160	6.954	29.417	1.724.841	258.726	1.983.568	48.098
			3	1.701.788	0	13.685	20.160	6.954	29.417	1.772.004	265.801	2.037.805	49.359
			4	1.753.239	0	13.685	20.160	6.954	29.417	1.823.455	273.518	2.096.973	50.734
			5	1.808.977	0	13.685	20.160	6.954	29.417	1.879.193	281.879	2.161.072	52.224
1	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	Hồ sơ	1	1.580.996	0	9.740	19.268	6.954	29.395	1.646.353	246.953	1.893.306	43.021
			2	1.623.872	0	9.740	19.268	6.954	29.395	1.689.229	253.384	1.942.613	44.167
			3	1.671.035	0	9.740	19.268	6.954	29.395	1.736.392	260.459	1.996.850	45.428
			4	1.722.485	0	9.740	19.268	6.954	29.395	1.787.842	268.176	2.056.019	46.803
			5	1.778.223	0	9.740	19.268	6.954	29.395	1.843.580	276.537	2.120.117	48.293
2	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	Hồ sơ	1-5	22.672	0	3.913	0	0	0	26.585	3.988	30.572	2.808
3	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã, thị trấn	Hồ sơ	1-5	8.081	0	32	892	0	22	9.028	1.354	10.382	1.123
IV.3	Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản gắn liền với đất												
		Hồ sơ	1	2.177.734	0	12.704	20.160	6.954	29.417	2.246.969	337.045	2.584.015	59.107
			2	2.233.472	0	12.704	20.160	6.954	29.417	2.302.707	345.406	2.648.114	60.597
			3	2.294.784	0	12.704	20.160	6.954	29.417	2.364.019	354.603	2.718.622	62.236
			4	2.362.098	0	12.704	20.160	6.954	29.417	2.431.334	364.700	2.796.034	64.036
			5	2.434.987	0	12.704	20.160	6.954	29.417	2.504.222	375.633	2.879.855	65.984
1	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	Hồ sơ	1	2.137.755	0	12.662	19.268	6.954	29.395	2.206.034	330.905	2.536.939	58.064
			2	2.193.493	0	12.662	19.268	6.954	29.395	2.261.772	339.266	2.601.037	59.554
			3	2.254.805	0	12.662	19.268	6.954	29.395	2.323.084	348.463	2.671.546	61.193
			4	2.322.119	0	12.662	19.268	6.954	29.395	2.390.398	358.560	2.748.958	62.993
			5	2.395.007	0	12.662	19.268	6.954	29.395	2.463.286	369.493	2.832.779	64.941
2	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	Hồ sơ	1-5	29.474	0	0	0	0	0	29.474	4.421	33.895	745

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1
3	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã, thị trấn	Hồ sơ	1-5	10.506	0	42	892	0	22	11.462	1.719	13.181	298
IV.4	GHI CHÚ												
1	Trường hợp kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN	Hồ sơ	1	746.020	0	6.842	10.080	3.477	14.709	781.129	117.169	898.298	20.118
			2	767.458	0	6.842	10.080	3.477	14.709	802.566	120.385	922.951	20.691
			3	791.040	0	6.842	10.080	3.477	14.709	826.148	123.922	950.070	21.321
			4	816.979	0	6.842	10.080	3.477	14.709	852.087	127.813	979.901	22.015
			5	844.634	0	6.842	10.080	3.477	14.709	879.742	131.961	1.011.703	22.754
2	Trường hợp kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN	Hồ sơ	1	1.342.837	0	12.316	18.144	6.259	26.476	1.406.032	210.905	1.616.936	36.212
			2	1.381.425	0	12.316	18.144	6.259	26.476	1.444.619	216.693	1.661.312	37.244
			3	1.423.871	0	12.316	18.144	6.259	26.476	1.487.066	223.060	1.710.126	38.378
			4	1.470.563	0	12.316	18.144	6.259	26.476	1.533.757	230.064	1.763.821	39.627
			5	1.520.341	0	12.316	18.144	6.259	26.476	1.583.536	237.530	1.821.066	40.957
3	Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN	Hồ sơ	1	1.492.038	0	13.685	20.160	6.954	29.417	1.562.255	234.338	1.796.593	17.313
			2	1.534.914	0	13.685	20.160	6.954	29.417	1.605.130	240.769	1.845.899	17.313
			3	1.582.076	0	13.685	20.160	6.954	29.417	1.652.293	247.844	1.900.137	17.313
			4	1.633.956	0	13.685	20.160	6.954	29.417	1.704.172	255.626	1.959.798	17.313
			5	1.689.265	0	13.685	20.160	6.954	29.417	1.759.481	263.922	2.023.403	17.313
V	ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI XÃ, THỊ TRẤN												
V.1	Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCN về quyền sử dụng đất hoặc riêng đôi với tài sản gắn liền với đất. Kinh phí thực hiện đăng ký tài sản do người thực hiện đăng ký chi trả	Hồ sơ	1	263.425	15.424	3.013	24.745	3.307	7.654	317.568	47.635	365.203	8.241
			2	273.134	18.376	3.095	24.745	3.307	7.654	330.311	49.547	379.858	8.528
			3	284.785	21.918	3.261	24.745	3.307	7.654	345.670	51.850	397.520	8.872
1	Các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	Hồ sơ	1	131.620	15.424	1.404	3.901	16	1.050	153.416	23.012	176.428	3.657
			2	141.329	18.376	1.487	3.901	16	1.050	166.159	24.924	191.083	3.943
			3	152.980	21.918	1.652	3.901	16	1.050	181.518	27.228	208.745	4.287
2	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	Hồ sơ	1-3	119.078		1.208	14.616	2.778	4.323	142.002	21.300	163.303	4.304

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1
3	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	Hồ sơ	1-3	12.728		401	6.227	513	2.281	22.150	3.322	25.472	280
V.2	Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1	342.453	20.051	3.917	32.168	4.299	9.951	412.838	61.926	474.764	10.714
			2	355.075	23.888	4.024	32.168	4.299	9.951	429.405	64.411	493.816	11.086
			3	370.221	28.493	4.239	32.168	4.299	9.951	449.371	67.406	516.776	11.533
V.3	GHI CHÚ												
1	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính như sau	Thửa	1	30.709	4.428	693		837	1.507	38.173	5.726	43.899	851
			2	33.622	5.313	693		837	1.507	41.971	6.296	48.267	937
			3	37.117	6.376	693		837	1.507	46.529	6.979	53.509	1.040
2	Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất	Hồ sơ	1	333.333	15.070	2.772	16.094	3.098	7.260	377.627	56.644	434.271	8.669
			2	345.372	17.195	2.850	16.094	3.098	7.260	391.869	58.780	450.650	9.024
			3	359.353	19.675	3.007	16.094	3.098	7.260	408.486	61.273	469.759	9.436
3	Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...)	Hồ sơ	1	274.761	15.424	3.013	24.745	3.307	7.654	328.904	49.336	378.240	8.528
			2	284.470	18.376	3.095	24.745	3.307	7.654	341.648	51.247	392.895	8.814
			3	296.121	21.918	3.261	24.745	3.307	7.654	357.006	53.551	410.557	9.158
4	Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN	Hồ sơ	1	237.083	13.881	2.711	22.270	2.976	6.889	285.811	42.872	328.683	7.417
			2	245.821	16.538	2.786	22.270	2.976	6.889	297.280	44.592	341.872	7.675
			3	256.307	19.726	2.935	22.270	2.976	6.889	311.103	46.665	357.768	7.984
5	Đơn vị tính tại mục V trong trường hợp sử dụng là “Bộ/đĩa”, “Bộ/xã, thị trấn” được tính trung bình cho 8000 hồ sơ/1 xã, thị trấn; trong trường hợp sử dụng là “Tờ” được tính trung bình 60 tờ bản đồ/1 xã, thị trấn.												
6	Đơn vị tính tại mục V trong trường hợp sử dụng là “Điểm” được tính trung bình cho 10 điểm/1 xã, thị trấn và “Cuộc” được tính trung bình cho 10 cuộc/1 xã, thị trấn.												
VI	ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI PHƯỜNG												
	Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCN và quyền		2	285.860	18.774	1.608	22.791	4.049	10.718	343.801	51.570	395.371	7.427

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1
3	Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...)	Hồ sơ	3	308.846	22.317	1.608	22.791	4.049	10.718	370.330	55.549	425.879	8.057
		Hồ sơ	4	322.827	26.567	1.608	22.791	4.049	10.718	388.561	58.284	446.846	8.470
		Hồ sơ	5	339.527	31.645	1.608	22.791	4.049	10.718	410.338	61.551	471.889	8.963
4	Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN	Hồ sơ	2	257.274	16.897	1.448	20.512	3.644	9.646	309.421	46.413	355.834	6.684
		Hồ sơ	3	267.759	20.085	1.448	20.512	3.644	9.646	323.094	48.464	371.558	6.994
		Hồ sơ	4	280.342	23.911	1.448	20.512	3.644	9.646	339.503	50.925	390.428	7.365
		Hồ sơ	5	295.372	28.480	1.448	20.512	3.644	9.646	359.102	53.865	412.967	7.808
5	Đơn vị tính tại Mục VI trong trường hợp sử dụng là “Bô/đĩa”, “Bô/phường” được tính trung bình cho 5000 hồ sơ/1 phường; trong trường hợp sử dụng là “Tờ” được tính trung bình 60 tờ bản đồ/1 phường.												
6	Đơn vị tính tại Mục VI trong trường hợp sử dụng là “Điểm” được tính trung bình cho 10 điểm/1 phường và “Cuộc” được tính trung bình cho 10 cuộc/1 phường.												
VII	ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN												
VII.1	Đăng ký cấp GCN đối với đất												
			1-3	469.192	0	3.722	14.942	5.412	18.371	511.639	76.747	588.385	12.310
1	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	Hồ sơ	1-3	465.152		3.691	14.063	5.412	18.347	506.664	76.000	582.664	12.195
2	Các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	Hồ sơ	1-3	4.041		31	880		24	4.975	746	5.721	115
VII.2	Đăng ký cấp GCN đối với tài sản												
		Hồ sơ	1-3	425.536	0	3.722	14.942	5.412	18.371	467.983	70.197	538.180	11.175
1	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	Hồ sơ	1-3	421.495	0	3.691	14.063	5.412	18.347	463.008	69.451	532.459	11.060
2	Các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	Hồ sơ	1-3	4.041	0	31	880	0	24	4.975	746	5.721	115
VII.3	Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản												
		Hồ sơ	1-3	601.050	0	4.839	14.942	7.036	23.882	651.749	97.762	749.511	15.777

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1
1	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	Hồ sơ	1-3	595.798	0	4.799	14.063	7.036	23.851	645.546	96.832	742.377	15.628
2	Các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	Hồ sơ	1-3	5.253	0	40	880	0	31	6.203	930	7.134	149
VII.3	GHI CHÚ									0	0	0	
1	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính như sau		1-3	133.484						133.484	20.023	153.507	3.487
2	Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất		1-3	469.192	0	3.722	14.942	5.412	18.371	511.639	76.746	588.385	12.310
3	Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...)		1-3	525.872	0	3.722	14.942	5.412	18.371	568.319	85.248	653.567	13.742
4	Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN		1-3	422.273	0	3.350	13.448	4.871	16.534	460.475	69.071	529.547	11.079
5	Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo định mức đăng ký biến động đất đai quy định tại Mục IX												
VIII	ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ ĐỐI VỚI TỔ CHỨC												
VIII.1	Đăng ký cấp GCN đối với đất												
		Hồ sơ	1-5	685.962	0	4.962	22.613	7.216	24.491	745.244	111.787	857.031	17.009
1	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	Hồ sơ	1-5	677.881		4.921	21.460	7.216	24.460	735.938	110.391	846.328	16.780
2	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	Hồ sơ	1-5	4.041						4.041	606	4.647	115
3	Các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	Hồ sơ	1-5	4.041		41	1.154		30	5.266	790	6.055	115
VIII.2	Đăng ký cấp GCN đối với tài sản												

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1
		Hồ sơ	1-5	642.306	0	4.962	22.613	7.216	24.491	701.588	105.238	806.826	15.874
	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	Hồ sơ	1-5	634.224	0	4.921	21.460	7.216	24.460	692.281	103.842	796.124	15.645
	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	Hồ sơ	1-5	4.041	0	0	0	0	0	4.041	606	4.647	115
	Các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	Hồ sơ	1-5	4.041	0	41	1.154	0	30	5.266	790	6.055	115
VIII.3	Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản												
		Hồ sơ	1-5	890.327	0	6.451	22.613	9.380	31.838	960.609	144.091	1.104.700	22.098
	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	Hồ sơ	1-5	879.821	0	6.397	21.460	9.380	31.799	948.857	142.329	1.091.185	21.800
	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	Hồ sơ	1-5	5.253	0	0	0	0	0	5.253	788	6.041	149
	Các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	Hồ sơ	1-5	5.253	0	53	1.154	0	39	6.499	975	7.474	149
VIII.4	GHI CHÚ												
2	Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN thì đơn giá được tính bằng 90% đơn giá đối với trường hợp cấp GCN quy định mục VIII nêu trên												
3	Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo định mức đăng ký biến động đất đai quy định tại Mục X												
IX	ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN												
IX.1	Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn	0											
A	Đăng ký cấp GCN đối với đất	Hồ sơ	1-5	732.881	0	5.528	20.435	3.943	17.883	780.671	117.101	897.771	20.539
1	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	Hồ sơ	1-5	621.990		4.674	16.296	3.870	16.959	663.789	99.568	763.358	17.674
2	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	Hồ sơ	1-5	90.688						90.688	13.603	104.292	2.292
3	Các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	Hồ sơ	1-5	20.203		854	4.139	73	924	26.193	3.929	30.122	573
B	Đăng ký cấp GCN đối với tài sản	Hồ sơ	1-5	854.477	0	5.528	20.435	3.943	17.883	902.267	135.340	1.037.607	24.075
1	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	Hồ sơ	1-5	743.586	0	4.674	16.296	3.870	16.959	785.385	117.808	903.193	21.210
2	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	Hồ sơ	1-5	90.688	0	0	0	0	0	90.688	13.603	104.292	2.292
3	Các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	Hồ sơ	1-5	20.203	0	854	4.139	73	924	26.193	3.929	30.122	573

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1
C	Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản gắn liền với đất	<i>Hồ sơ</i>	<i>1-5</i>	<i>1.093.955</i>	<i>0</i>	<i>7.186</i>	<i>20.435</i>	<i>5.126</i>	<i>23.248</i>	<i>1.149.951</i>	<i>172.493</i>	<i>1.322.443</i>	<i>30.688</i>
<i>1</i>	<i>Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1-5</i>	<i>949.796</i>	<i>0</i>	<i>6.076</i>	<i>16.296</i>	<i>5.031</i>	<i>22.047</i>	<i>999.246</i>	<i>149.887</i>	<i>1.149.133</i>	<i>26.963</i>
<i>2</i>	<i>Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1-5</i>	<i>117.895</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>117.895</i>	<i>17.684</i>	<i>135.579</i>	<i>2.980</i>
<i>3</i>	<i>Các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1-5</i>	<i>26.264</i>	<i>0</i>	<i>1.110</i>	<i>4.139</i>	<i>95</i>	<i>1.201</i>	<i>32.810</i>	<i>4.921</i>	<i>37.731</i>	<i>745</i>
D	GHI CHÚ	0	0										
Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng theo đơn giá nêu trên. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng theo đơn giá sau đây:													
<i>1</i>	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Hồ sơ		494.329		2.642	11.352	2.366	10.730	521.419	78.213	599.632	13.979
<i>2</i>	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Hồ sơ		492.672		2.405	11.352	2.366	10.730	519.524	77.929	597.453	13.937
<i>3</i>	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất	Hồ sơ		480.916		719	11.352	2.366	10.730	506.083	75.912	581.995	13.640
<i>4</i>	Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ	Hồ sơ		490.976		2.161	11.352	2.366	10.730	517.585	77.638	595.223	13.894
<i>5</i>	Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Hồ sơ		75.786		840	11.352	2.366	10.730	101.074	15.161	116.235	2.147
<i>6</i>	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ		490.976		2.161	11.352	2.366	10.730	517.585	77.638	595.223	13.894
<i>7</i>	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ		481.764		840	11.352	2.366	10.730	507.052	76.058	583.110	13.661
<i>8</i>	Chuyển đổi quyền sử dụng đất	Hồ sơ		533.815		1.802	11.352	2.366	10.730	560.065	84.010	644.075	14.977

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1
9	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ		533.815		1.802	11.352	2.366	10.730	560.065	84.010	644.075	14.977
10	Thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ		533.815		1.802	11.352	2.366	10.730	560.065	84.010	644.075	14.977
11	Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ		533.815		1.802	11.352	2.366	10.730	560.065	84.010	644.075	14.977
12	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ		535.511		2.045	11.352	2.366	10.730	562.004	84.301	646.305	15.020
13	Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ		177.310		1.924	11.352	2.366	10.730	203.681	30.552	234.234	5.042
14	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp	Hồ sơ		535.511		2.045	11.352	2.366	10.730	562.004	84.301	646.305	15.020
15	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai	Hồ sơ		533.815		1.802	11.352	2.366	10.730	560.065	84.010	644.075	14.977
16	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai	Hồ sơ		533.815		1.802	11.352	2.366	10.730	560.065	84.010	644.075	14.977
17	Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án	Hồ sơ		533.815		1.802	11.352	2.366	10.730	560.065	84.010	644.075	14.977
18	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất	Hồ sơ		533.815		1.802	11.352	2.366	10.730	560.065	84.010	644.075	14.977
19	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, nhân thân hoặc địa chỉ	Hồ sơ		481.429		962	11.352	2.366	10.730	506.838	76.026	582.864	13.653
20	Chuyển đổi hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thành tổ chức kinh tế của hộ gia đình cá nhân đó mà không thuộc trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ		533.815		1.802	11.352	2.366	10.730	560.065	84.010	644.075	14.977

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1
21	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	Hồ sơ		485.118		1.321	11.352	2.366	10.730	510.887	76.633	587.520	13.746
22	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất	Hồ sơ		540.324		2.642	11.352	2.366	10.730	567.414	85.112	652.526	15.141
23	Gia hạn sử dụng đất (kể cả trường hợp tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân)	Hồ sơ		530.787		1.321	11.352	2.366	10.730	556.556	83.483	640.039	14.900
24	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất	Hồ sơ		532.967		1.681	11.352	2.366	10.730	559.095	83.864	642.960	14.955
25	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu	Hồ sơ		543.027		3.123	11.352	2.366	10.730	570.598	85.590	656.187	15.210
26	Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ		488.047		1.741	11.352	2.366	10.730	514.236	77.135	591.371	13.820
27	Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN	Hồ sơ		480.916		719	11.352	2.366	10.730	506.083	75.912	581.995	13.640
28	Thu hồi quyền sử dụng đất	Hồ sơ		195.797		1.321	11.352	2.366	10.730	221.566	33.235	254.801	5.290
29	Ghi nợ và xóa nợ về nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ		533.819		1.741	11.352	2.366	10.730	560.009	84.001	644.010	14.977
IX.2	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện												
A	Đăng ký, cấp GCN đối với đất	Hồ sơ	1-5	732.881	0	5.528	20.290	3.944	23.273	785.916	117.887	903.804	20.539
1	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	Hồ sơ	1-5	621.990	0	5.176	18.164	3.909	22.742	671.981	100.797	772.778	17.674
2	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	Hồ sơ	1-5	90.688	0					90.688	13.603	104.292	2.292
3	Các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	Hồ sơ	1-5	20.203	0	352	2.126	35	530	23.247	3.487	26.734	573

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1
B	Đăng ký, cấp GCN đối với tài sản	Hồ sơ	1-5	854.477	0	5.528	20.290	3.944	23.273	907.512	136.127	1.043.639	24.075
1	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	Hồ sơ	1-5	743.586	0	5.176	18.164	3.909	22.742	793.577	119.037	912.613	21.210
2	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	Hồ sơ	1-5	90.688	0	0	0	0		90.688	13.603	104.292	2.292
3	Các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	Hồ sơ	1-5	20.203	0	352	2.126	35	530	23.247	3.487	26.734	573
C	Đăng ký, cấp GCN đối với đất và tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-5	1.093.955	0	7.187	20.290	5.128	23.273	1.149.832	172.475	1.322.306	30.688
1	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	Hồ sơ	1-5	949.796	0	6.729	18.164	5.082	22.742	1.002.513	150.377	1.152.890	26.963
2	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	Hồ sơ	1-5	117.895	0	0	0	0		117.895	17.684	135.579	2.980
3	Các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	Hồ sơ	1-5	26.264	0	458	2.126	46	530	29.424	4.414	33.838	745
D	GHI CHÚ	0	0	0	0					0	0	0	0
0	Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng theo đơn giá nêu trên. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng theo đơn giá sau đây:												
1	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Hồ sơ		494.329	0	0	11.352	2.366	10.730	518.777	77.817	596.594	13.979
2	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Hồ sơ		492.672	0	1.106	11.352	2.366	10.730	518.225	77.734	595.959	13.937
3	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất	Hồ sơ		480.916	0	829	11.352	2.366	10.730	506.193	75.929	582.122	13.640
4	Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ	Hồ sơ		490.976	0	1.658	11.352	2.366	10.730	517.082	77.562	594.645	13.894

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1
5	Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Hồ sơ		75.786	0	592	11.352	2.366	10.730	100.826	15.124	115.949	2.147
6	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ		490.976	0	11.056	11.352	2.366	10.730	526.480	78.972	605.452	13.894
7	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ		481.764	0	17	11.352	2.366	10.730	506.229	75.934	582.163	13.661
8	Chuyển đổi quyền sử dụng đất	Hồ sơ		533.815	0	0	11.352	2.366	10.730	558.263	83.739	642.002	14.977
9	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ		533.815	0	276	11.352	2.366	10.730	558.539	83.781	642.320	14.977
10	Thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ		533.815	0	553	11.352	2.366	10.730	558.816	83.822	642.638	14.977
11	Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ		533.815	0	1.106	11.352	2.366	10.730	559.368	83.905	643.274	14.977
12	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ		535.511	0	182	11.352	2.366	10.730	560.141	84.021	644.162	15.020
13	Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ		177.310	0	0	11.352	2.366	10.730	201.758	30.264	232.021	5.042
14	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp	Hồ sơ		535.511	0	553	11.352	2.366	10.730	560.511	84.077	644.588	15.020
15	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai	Hồ sơ		533.815	0	829	11.352	2.366	10.730	559.092	83.864	642.956	14.977
16	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai	Hồ sơ		533.815	0	553	11.352	2.366	10.730	558.816	83.822	642.638	14.977
17	Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án	Hồ sơ		533.815	0	2.764	11.352	2.366	10.730	561.027	84.154	645.181	14.977

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1
18	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất	Hồ sơ		533.815	0	2.045	11.352	2.366	10.730	560.308	84.046	644.354	14.977
19	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, nhân thân hoặc địa chỉ	Hồ sơ		481.429	0	182	11.352	2.366	10.730	506.059	75.909	581.968	13.653
20	Chuyển đổi hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thành tổ chức kinh tế của hộ gia đình cá nhân đó mà không thuộc trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ		533.815	0	0	11.352	2.366	10.730	558.263	83.739	642.002	14.977
21	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	Hồ sơ		485.118	0	0	11.352	2.366	10.730	509.565	76.435	586.000	13.746
22	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất	Hồ sơ		540.324	0	88	11.352	2.366	10.730	564.860	84.729	649.589	15.141
23	Gia hạn sử dụng đất (kể cả trường hợp tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân)	Hồ sơ		530.787	0	44	11.352	2.366	10.730	555.279	83.292	638.571	14.900
24	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất	Hồ sơ		532.967	0	22	11.352	2.366	10.730	557.437	83.616	641.052	14.955
25	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu	Hồ sơ		543.027	0	55	11.352	2.366	10.730	567.530	85.129	652.659	15.210
26	Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ		488.047	0	0	11.352	2.366	10.730	512.495	76.874	589.369	13.820
27	Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN	Hồ sơ		480.916	0	1.658	11.352	2.366	10.730	507.023	76.053	583.076	13.640
28	Thu hồi quyền sử dụng đất	Hồ sơ		195.797	0	0	11.352	2.366	10.730	220.245	33.037	253.281	5.290

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1
29	Ghi nợ và xóa nợ về nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ		533.819	0	553	11.352	2.366	10.730	558.820	83.823	642.643	14.977
X	ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI ĐỐI VỚI TỔ CHỨC												
X.1	Đăng ký cấp GCN đối với đất	Hồ sơ	1-5	1.394.999	0	8.247	16.000	5.596	23.134	1.447.975	217.196	1.665.171	36.872
1	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	Hồ sơ	1-5	1.314.186		8.211	16.000	5.596	23.108	1.367.101	205.065	1.572.166	34.579
2	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	Hồ sơ	1-5	60.610		0	0			60.610	9.092	69.702	1.719
3	Các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	Hồ sơ	1-5	20.203		35	0		25	20.264	3.040	23.303	573
X.2	Đăng ký cấp GCN đối với tài sản	Hồ sơ	1-5	1.368.120	0	8.247	16.000	5.596	23.134	1.421.096	213.164	1.634.260	36.161
1	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	Hồ sơ	1-5	1.287.307	0	8.211	16.000	5.596	23.108	1.340.222	201.033	1.541.255	33.869
2	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	Hồ sơ	1-5	60.610	0	0	0	0	0	60.610	9.092	69.702	1.719
3	Các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	Hồ sơ	1-5	20.203	0	35	0	0	25	20.264	3.040	23.303	573
X.3	Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-5	1.790.384	0	10.720	16.000	7.275	30.074	1.854.453	278.168	2.132.621	47.308
1	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	Hồ sơ	1-5	1.685.327	0	10.675	16.000	7.275	30.041	1.749.317	262.398	2.011.714	44.328
2	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	Hồ sơ	1-5	78.793	0	0	0	0	0	78.793	11.819	90.612	2.235
3	Các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn	Hồ sơ	1-5	26.264	0	46	0	0	33	26.343	3.951	30.294	745
X.4	GHI CHÚ	0											
Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng đơn giá nêu trên. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng đơn giá sau đây:													
1	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Hồ sơ		1.198.977		4.948	9.600	3.358	13.880	1.230.763	184.614	1.415.377	31.867
2	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Hồ sơ		1.197.291		4.948	9.600	3.358	13.880	1.229.076	184.361	1.413.438	31.824

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1
3	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất	Hồ sơ		1.185.328		4.948	9.600	3.358	13.880	1.217.114	182.567	1.399.681	31.522
4	Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ	Hồ sơ		147.422		4.948	9.600	3.358	13.880	179.208	26.881	206.089	3.914
5	Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;	Hồ sơ		145.634		4.948	9.600	3.358	13.880	177.420	26.613	204.032	3.868
6	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất (trừ trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế), tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ		1.195.565		4.948	9.600	3.358	13.880	1.227.351	184.103	1.411.453	31.781
7	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ		1.186.191		4.948	9.600	3.358	13.880	1.217.976	182.696	1.400.673	31.544
8	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ		1.233.422		4.948	9.600	3.358	13.880	1.265.208	189.781	1.454.989	32.863
9	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ		1.235.148		4.948	9.600	3.358	13.880	1.266.934	190.040	1.456.974	32.906
10	Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ		1.234.285		4.948	9.600	3.358	13.880	1.266.071	189.911	1.455.981	32.884
11	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp	Hồ sơ		1.235.148		4.948	9.600	3.358	13.880	1.266.934	190.040	1.456.974	32.906
12	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai	Hồ sơ		1.233.422		4.948	9.600	3.358	13.880	1.265.208	189.781	1.454.989	32.863
13	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai	Hồ sơ		1.233.422		4.948	9.600	3.358	13.880	1.265.208	189.781	1.454.989	32.863

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1
14	Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án	Hồ sơ		1.233.422		4.948	9.600	3.358	13.880	1.265.208	189.781	1.454.989	32.863
15	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất	Hồ sơ		1.233.422		4.948	9.600	3.358	13.880	1.265.208	189.781	1.454.989	32.863
16	Trường hợp chuyển đổi công ty; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp	Hồ sơ		1.233.422		4.948	9.600	3.358	13.880	1.265.208	189.781	1.454.989	32.863
17	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, thay đổi thông tin về giấy tờ pháp nhân, nhân thân hoặc địa chỉ	Hồ sơ		1.187.054		4.948	9.600	3.358	13.880	1.218.839	182.826	1.401.665	31.566
18	Chủ đầu tư xây dựng nhà chung cư bán căn hộ và làm thủ tục đăng ký biến động đợt đầu	Hồ sơ		1.234.285		4.948	9.600	3.358	13.880	1.266.071	189.911	1.455.981	32.884
19	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	Hồ sơ		1.189.603		4.948	9.600	3.358	13.880	1.221.389	183.208	1.404.597	31.630
20	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất	Hồ sơ		1.240.064		4.948	9.600	3.358	13.880	1.271.850	190.777	1.462.627	33.030
21	Gia hạn sử dụng đất	Hồ sơ		1.230.690		4.948	9.600	3.358	13.880	1.262.476	189.371	1.451.847	32.793
22	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất	Hồ sơ		1.232.559		4.948	9.600	3.358	13.880	1.264.345	189.652	1.453.997	32.841
23	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu	Hồ sơ		1.242.797		4.948	9.600	3.358	13.880	1.274.582	191.187	1.465.769	33.099
24	Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ		1.192.584		4.948	9.600	3.358	13.880	1.224.370	183.655	1.408.025	31.705
25	Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN	Hồ sơ		1.185.328		4.948	9.600	3.358	13.880	1.217.114	182.567	1.399.681	31.522
26	Thu hồi quyền sử dụng đất	Hồ sơ		258.281		4.948	9.600	3.358	13.880	290.066	43.510	333.576	6.841

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1
XI	TRÍCH LỤC HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH	Hồ sơ		40.407		466	12.466	649	3.679	57.667	8.650	66.318	1.146
	Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:	Hồ sơ								0	0	0	
	- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa như sau	Hồ sơ		32.325	0	373	9.973	519	2.943	46.134	6.920	53.054	917
	- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa như sau	Hồ sơ		26.264	0	303	8.103	422	2.391	37.484	5.623	43.106	745
	- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính như sau	Hồ sơ		20.203	0	233	6.233	325	1.839	28.834	4.325	33.159	573

GHI CHÚ: Quy định viết tắt như sau

Nội dung viết tắt	Viết tắt	Nội dung viết tắt	Viết tắt	Nội dung viết tắt	Viết tắt
Bản đồ địa chính	BĐĐC	Cơ sở dữ liệu địa chính	CSDLĐC	Quyền sử dụng đất	QSĐĐ
Công suất	C/suất	Kiểm tra nghiệm thu	KTNT	Sổ địa chính	Sổ ĐC
Định mức	ĐM	Kỹ sư	KS	Sổ mục kê đất đai	Sổ MK
Đơn vị tính	ĐVT	Kỹ thuật viên	KTV	Ủy ban nhân dân	UBND
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	GCN	Loại khó khăn	KK	Tài nguyên và Môi trường	TNMT
Hồ sơ địa chính	HSĐC	Người sử dụng đất	NSĐĐ	Văn phòng Đăng ký đất đai	VPĐK
Cơ sở dữ liệu địa chính	CSDLĐC			Nhân viên	NV

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Phụ lục 3:

ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình)

Phần 1: ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP ĐÃ THỰC HIỆN ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm (đồng/ĐVT)	Phụ cấp khu vực (0,1)
						Khấu hao	Năng lượng				
I	Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính										
1	Công tác chuẩn bị										
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL địa chính trên địa bàn thi công.	Thửa	391	3,34	2,81	4,98	6,74	408	61	469,7	8
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL địa chính.	Thửa	368	3,34	2,81	4,98	6,74	386	58	444	8
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Thửa	1.493	12,57	10,60	18,53	24,28	1.559	234	1.793	32
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu	Thửa									
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện	Thửa	1.224	18	15	27	34	1.317	198	1.515	46

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm (đồng/ĐVT)	Phụ cấp khu vực (0,1)
						Khấu hao	Năng lượng				
3.2	Phân loại thửa đất; lập biểu tổng hợp	Thửa	1.428	21	18	31	39	1.537	230	1.767	54
3.3	Làm sạch, sắp xếp và đánh số thứ tự theo quy định về hồ sơ địa chính đối với Hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất	Thửa	2.397	22	20	33	43	2.516	377	2.893	58
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính										
4.1	<i>Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính</i>		4.659	68	57	1.065	129	5.979	897	6.876	175
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính	Thửa	283	4	4	65	8	364	55	419	11
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định kỹ thuật về CSDL đất đai	Thửa	1.542	22	19	351	43	1.977	297	2.274	58
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai	Thửa	2.834	41	35	649	78	3.638	546	4.183	106
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	Thửa	377	5	4	108	13	508	76	584	13
4.3	Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính										

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm (đồng/ĐVT)	Phụ cấp khu vực (0,1)
						Khấu hao	Năng lượng				
4.3.1	Chuyển đổi bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính	Thửa	5.668	83	70	3.613	449	9.882	1.482	11.364	212
4.3.2	Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số	Thửa	11.336	165	139	1.807	225	13.672	2.051	15.723	425
4.3.3	Quét và định vị sơ bộ trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy	Thửa	5.668	83	70	1.807	225	7.852	1.178	9.030	212
4.4	Định vị khu vực dồn điền đổi thửa trên dữ liệu không gian đất đai nền trên cơ sở các hồ sơ, tài liệu hiện có	Thửa	5.668	83	70	1.807	225	7.852	1.178	9.030	212
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính										
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu theo thứ tự ưu tiên	Thửa	2.267	33	28	49	63	2.441	366	2.807	85
5.2	Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận	Thửa	1.134	16	14	25	31	1.219	183	1.402	42
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn										
5.3.1	Thửa đất loại I (Thửa A)	Thửa	24.826	361	305	1.488	1.062	28.041	4.206	32.248	930

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm (đồng/ĐVT)	Phụ cấp khu vực (0,1)
						Khấu hao	Năng lượng				
5.3.2	Thửa đất loại II (Thửa B và D)	Thửa	29.791	433	365	1.786	1.274	33.650	5.047	38.697	1.116
5.3.3	Thửa đất loại III (Thửa C)	Thửa	12.413	181	152	744	531	14.021	2.103	16.124	465
5.3.4	Thửa đất loại IV (Thửa E)	Thửa	12.413	181	152	744	531	14.021	2.103	16.124	465
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính										
6.1	Hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL	Thửa	2.267	33	28	185	90	2.603	391	2.994	85
6.2	Xuất sổ địa chính (điện tử) theo khuôn dạng tệp tin PDF	Thửa	567	8	7	29	23	634	95	730	21
7	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính		785	13	11	20	25	854	128	982	33
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính	Thửa	768	13	11	19	24	834	125	959	32
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	Thửa	18	0	0	1	1	20	3	23	1
8	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)										
8.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL	Thửa	1.330	25	21	85	67	1.528	229	1.758	64

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm (đồng/ĐVT)	Phụ cấp khu vực (0,1)
						Khấu hao	Năng lượng				
8.2	Ký số vào sổ địa chính (điện tử)	Thửa	1.257	16	14	73	74	1.435	215	1.650	42
8.3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống theo định kỳ hàng tháng phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Thửa	2.267	33	28	188	150	2.666	400	3.066	85
9	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính										
	Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ hàng tháng, theo công đoạn công trình và khi kết thúc công trình. Lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính	Thửa	382	8	6	11	15	422	63	485	20
II	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin										
1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất										
1.1	Quét trang A3	Trang A3	2.128	69	312	111	231	2.851	428	3.279	102
1.2	Quét trang A4	Trang A4	1.419	32	312	74	136	1.973	296	2.269	68
2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3,A4	709	52	260	20	26	1.067	160	1.227	34

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm (đồng/ĐVT)	Phụ cấp khu vực (0,1)
						Khấu hao	Năng lượng				
3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong CSDL	Thửa	1.773	26	130	118	90	2.138	321	2.458	85
III	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền										
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền										
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau	Xã (bộ dữ liệu)	1.133.603	14.203	145.636	259.787	31.427	1.584.657	237.698	1.822.355	42.465
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	Xã (bộ dữ liệu)	2.720.648	34.099	349.636	623.501	75.533	3.803.417	570.513	4.373.929	101.916
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	Xã (bộ dữ liệu)	680.162	9.097	93.273	166.261	20.097	968.890	145.333	1.114.223	25.479
1.4	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	Xã (bộ dữ liệu)	2.267.207	27.290	279.818	498.801	60.426	3.133.542	470.031	3.603.573	84.930
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền										
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện liền kề	Xã (bộ dữ liệu)	2.720.648	34.099	349.636	623.501	75.533	3.803.417	570.513	4.373.929	101.916
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)	Xã (bộ dữ liệu)	1.133.603	14.203	145.636	361.287	31.427	1.686.157	252.923	1.939.080	42.465

Phần 2: CHUYỂN ĐỔI, BỔ SUNG, HOÀN THIỆN CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH ĐÃ XÂY DỰNG TRƯỚC NGÀY 01 THÁNG 8 NĂM 2016

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm (Đồng/ĐVT)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao) (Đồng/ĐVT)	Phụ cấp khu vực (0,1)
						Khấu hao	Năng lượng					
I	Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính											
1	Công tác chuẩn bị											
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính trên địa bàn thi công	Thừa	117	1	6	1	2	127	19	146	144	5
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, cài đặt phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính	Thừa	110	1	6	1	2	120	18	138	137	5
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính											
2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của CSDL địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu hiện hành	Thừa	227	2	19	5	6	259	39	298	293	8
2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính	Thừa	61	1	6	8	3	77	12	89	81	3
2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính	Thừa	61	1	6	4	3	73	11	84	81	3
2.4	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu hồ sơ quét	Thừa	20	0	2	1	1	24	4	28	27	1
3	Bổ sung, hoàn thiện dữ liệu địa chính											

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm (Đồng/ĐVT)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao) (Đồng/ĐVT)	Phụ cấp khu vực (0,1)
						Khấu hao	Năng lượng					
3.1	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian địa chính	Thừa	231	3	24	33	12	303	45	348	315	11
3.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính	Thừa	2.430	34	257	158	123	3.002	450	3.452	3.294	116
3.3	Thực hiện hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL đã được chuyển đổi, bổ sung	Thừa	453	5	38	37	18	551	83	634	597	17
3.4	Thực hiện xuất Sổ địa chính (điện tử) đối với những thửa đất chưa có Sổ địa chính (điện tử)	Thừa	567	6	47			620	93	713	713	21
4	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính											
4.1	Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính	Thừa	8	0	2	1	1	12	2	14	12	0
4.2	Thu nhận bổ sung các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính (thu nhận bổ sung thông tin)	Thừa	384	5	35	9	12	445	67	511	502	16
4.3	Nhập bổ sung thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	Thừa	18	0	2	1	1	22	3	25	24	1
5	Đối soát dữ liệu (do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện)											
5.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính (điện tử)	Thừa	887	12	94	59	45	1.097	165	1.261	1.202	42

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm (Đồng/ĐVT)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao) (Đồng/ĐVT)	Phụ cấp khu vực (0,1)
						Khấu hao	Năng lượng					
5.2	Thực hiện ký số vào Sổ địa chính (điện tử) đối với trường hợp xuất mới sổ địa chính (điện tử)	Thừa	1.257	12	94	59	45	1.467	220	1.687	1.628	42
6	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính											
	Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện khi kết thúc công trình; lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính	Thừa	166	2	19	5	6	199	30	228	223	8
II	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền											
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền											
1.1	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	Xã (Bộ dữ liệu)	1.360.324	17.840	140.558	311.751	37.766	1.868.239	280.236	2.148.475	1.836.725	50.958
1.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	Xã (Bộ dữ liệu)	453.441	4.756	37.476	83.139	10.116	588.929	88.339	677.268	594.129	16.986
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền											
	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Xã (Bộ dữ liệu)	680.162	7.432	58.556	170.152	22.525	938.827	140.824	1.079.651	909.499	25.479

Phần 3: XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP THỰC HIỆN ĐỒNG BỘ VỚI LẬP, CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH VÀ ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm (Đồng/ĐVT)	Phụ cấp khu vực (0,1)
						Khấu hao	Năng lượng				
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu										
	Thu thập tài liệu phục vụ công tác xây dựng CSDL địa chính	Thửa	746	6	5	9	12	779	117	896	16
2	Lập, chỉnh lý bản đồ địa chính gắn với xây dựng dữ liệu không gian										
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Xã (Bộ dữ liệu)	6.801.621	5.094	868.362	1.649.850	187.483	9.512.411	1.426.862	10.939.272	254.790
2.2	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Thửa	377	5	4	108	13	508	76	584	13
3	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	Thửa	785	13	11	20	25	854	128	982	33
4	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Thửa	567	8	7	47	37	667	100	767	21
5	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính	Thửa	382	8	6	11	15	422	63	485	20

GHI CHÚ:

Trong trường hợp tổ chức xây dựng CSDL đất đai kết hợp với tổ chức sắp xếp lại kho lưu trữ tài liệu đất đai thì định mức sắp xếp kho lưu trữ được tính theo định mức kinh tế - kỹ thuật về lưu trữ tài liệu đất đai và các hạng mục quét (scan) tài liệu của công tác tổ chức sắp xếp lại kho lưu trữ tài liệu đất đai không được tính khối lượng các tài liệu quét trong quá trình xây dựng CSDL đất đai.

-Đối với xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền khi tính đơn giá cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào nguồn tài liệu bản đồ thực tế của xã đó để tính theo công thức $M_x = M \times K$

Trong đó: M_x là đơn giá của xã cần tính, M là đơn giá tại mục III "Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền" nêu trên. K là hệ số của nguồn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền: Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín hệ số $K = 1$; Trường hợp sử dụng từ nguồn bản đồ hiện trạng hệ số $K = 0,5$; Trường hợp sử dụng nguồn từ bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng, hệ số $K = 0,8$

- Quy định viết tắt như sau:

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Định mức kinh tế - kỹ thuật	Định mức KT-KT
Định mức	ĐM
Định mức lao động	ĐMLĐ
Đơn vị tính	ĐVT
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.	GCN
Cơ sở dữ liệu	CSDL
Kỹ sư bậc 1	KS1
Kỹ sư bậc 2	KS2
Kỹ sư bậc 3	KS3
Kỹ sư bậc 4	KS4

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH